

PHAN TÙNG CHÂU

**TÂM
VÀ
TÂM LINH**

Lời dẫn

Xã hội loài người đang ở vào thời kỳ văn minh – với nhiều mặt khoa học được phát triển một cách mạnh mẽ. Nền văn minh này, sự tiến bộ khoa học này sẽ còn phát triển hơn trong những thế kỷ kế tiếp. Loài người hãnh diện, hân hoan vì những điều ấy. Tuy nhiên, song song với những gì đạt được về mặt vật chất ấy – tâm linh con người lại không phát triển một cách tương xứng. Điều đó sẽ dẫn đến hệ quả : Trong tiện nghi vật chất tràn đầy, con người vẫn luôn tiếp tục sống trong sự bất an – và sự bất an ấy ngày càng trở nên sâu sắc. Đó là nỗi sợ hãi ; sự bế tắc trong cô đơn ; là những khoảng trống rỗng vô vọng ; là những hỏa diệm sơn trong lòng bỗng chốc trở thành dữ dội ...

Trong nhiều thập kỷ tới, nếu như các khoa học về lý, hóa, sinh v.v... sẽ được chú trọng và phát triển một cách vượt bậc thì khoa học về tâm linh sẽ vẫn còn là cánh cửa đóng chặt. Khi ấy, tâm linh vẫn thuộc về trọng trách của các ... tôn giáo.

Những hiện tượng liên quan đến đời sống tâm linh vẫn tiếp tục được xem là *những hiện tượng thần bí*, là những hiện tượng *không được phổ biến*, và chúng (*những hiện tượng tâm linh ấy*) dường như được tách ra khỏi đời sống con người ?!

Đó là điều đáng tiếc, bởi con người luôn tồn tại bởi hai phương diện: thực thể và tâm. Nói một cách khác, con người ngoài những gì thấy, nghe, nắm bắt được ... còn tồn tại bởi những cấu trúc của tâm linh

Điều con người đã dành quá nhiều công sức, tiền của để đi tìm chỉ đơn thuần thuộc phương diện bên ngoài – trong khi điều con người cần hơn lại là sự thấu hiểu một cách vững chắc về nội tại. Chính vì sự hiểu biết nội tại chưa thấu đáo, con người – sẽ tồn tại và phát triển không tương xứng với nền tảng văn minh – và sẽ phải ngã theo khuynh hướng: “*kẻ ác nhiều như cát ở bãi biển*” (“*Những Lời Huyền Ký Của Đức Thế -Tôn Về Thời Mạt-Kiếp*” – Hòa Thượng Thích Thần Tâm- nguồn: Hophap.net).

Chỉ khi xã hội loài người với ưu thế vượt trội về năng lực tâm linh – thì mới có thể xây dựng và phát triển xã hội trên nền tảng vững chắc và bền lâu .

Ngược lại, đó là thảm họa ...

Vậy, tâm linh là gì ?

CHƯƠNG MỘT TÂM

CÁC KHÁI NIỆM

Để tiếp cận lãnh vực tâm linh, các khái niệm cần phải được tách bạch trước khi chúng thể hiện mối giao thoa đến mức có thể lẫn lộn. Để hiểu rõ *tâm linh*, cần thấu đáo hơn về *tâm*. Để thấu đáo về *tâm* lại cần có sự tách bạch các *niệm, thức, giác và ngộ*.

Các khái niệm này không có gì mới, nó tồn tại từ xưa đến nay, nơi đây là sự cố gắng lý giải chúng một cách tương đối mạch lạc nhằm giúp đơn giản hơn trong các phần trình bày sau này.

NIỆM:

Có nhiều hơn một ý nghĩa về khái niệm này. Ví như “niệm” trong “chánh niệm” của triết lý nhà Phật, Thiền sư Thích Nhất Hạnh gọi “chánh niệm” là tồn tại thực tại (*buông bỏ quá khứ, buông bỏ vị lai*).

Ở đây, khái niệm này được lý giải với ý nghĩa là sự khởi đầu.

Trong dòng chảy suy nghĩ con người, miên man, miên man ... có sự bắt nguồn từ một niệm khởi. Niệm khởi ấy có thể là một hình ảnh, một âm thanh, một hiện tượng, một vấn đề v.v... Và những hình ảnh, âm thanh, hiện tượng, vấn đề ... này là những ký ức – ký ức ấy từ ở một chốn xa xôi của quá khứ hiện về – và ký ức ấy cũng có thể từ hiện thực khách quan mới vừa tức thì xảy ra.

Từ niệm khởi đầu, nó hình thành ra một ý (*tứ*), từ một ý (*tứ*) đó, với một nhà văn, nhà thơ, nó có thể phình to và kéo dài ra thành cả một bài thơ, một áng văn, thậm chí cả một bộ tiểu thuyết. Với một người khác, nó có thể dắt vào cả một thế giới mộng mơ đầy hoa thơm cỏ lạ – đồng thời nó cũng có thể đưa vào cơn ác mộng đầy hận thù với đủ loại súng đạn gươm đao ...

Như vậy, nét đặc trưng của niệm là kinh nghiệm quá khứ. Niệm không xuất hiện khi kinh nghiệm ấy đang xảy ra hoặc sắp xảy ra. Mọi sự vật, hiện tượng nếu đang xảy ra, con người tiếp nhận nó cùng với những cảm xúc xảy ra đồng thời. Niệm khởi – kinh nghiệm của quá khứ ấy một khi được khởi dậy, nó sẽ mang những cảm xúc mới, cảm xúc mới ấy lấp lánh, đậm đà hơn hơn hoặc nhạt nhẽo đi so với những gì có được trước đó.

Niệm – kinh nghiệm quá khứ (cả những cảm xúc) này được ghi nhận trong bộ não. Như vậy, một khi bộ não – với hoạt động mang tính sinh, hóa, lý – không còn (chết đi) thì hẳn nhiên các niệm mới sẽ không còn phát sinh thêm (*các niệm cũ, các kinh nghiệm quá khứ cũ sẽ vẫn còn tồn tại trong khoảng thời gian nhất định – điều này sẽ nói rõ ở phần tâm linh*)

Với các thiền sư, để tránh không bị dắt đi từ cõi ta bà (cõi trần tục) này đến cõi ta bà khác, không gì tốt hơn là giới hạn niệm, và tìm đủ mọi cách ngăn chặn một khi niệm khởi.

THỨC:

Thức là một chuỗi, một dòng chảy bất tận các niệm – từ khi bắt đầu một niệm khởi. Từ một kho khổng lồ, các niệm được lôi ra, lắp ghép thành muôn hình muôn trạng – một cách vừa rời rạc, mông lung lại vừa hết sức mới mẻ .

Nếu như niệm là động lực, là cảm hứng bộc phát, thì thức là cả một quá trình kéo dài có tính lao động. Đến đây, khái niệm này có một phần giao thoa (trùng lắp) với khái niệm: *suy nghĩ* – (sẽ đề cập sau) .

Cần phải đề cập đến khái niệm này một cách độc lập, riêng biệt – bởi sau này sẽ bắt gặp những khái niệm ghép hết sức rối rắm, phức tạp: Ý thức, Nhận thức, Tâm thức, Thần thức ...

Nét đặc trưng của thức là nó mang tính bản năng. Với một người ham ăn thì “suốt ngày tư tưởng đến chuyện ăn uống”. Với những ai vui tính, từ kho, niệm khởi hài được lôi ra sử dụng nhiều hơn cả ... Thức, khi biểu lộ ra bên ngoài, nó được gọi là tính cách, cá tính .

Một khi bộ não chết đi, các niệm mới không còn phát sinh, hẳn nhiên thức cũng sẽ không còn phát sinh những gì mới khác.

GIÁC:

Nếu như đơn thuần chỉ có hoạt động của thức, thì hoạt động ấy sẽ luông tuông, rối tung. Giác là sự chọn lựa, nhận định, phân tích, đánh giá ...

Hoạt động của thức và giác là hoạt động gần như đồng thời, song song. Tuy nhiên, đôi khi, giác vẫn không đuổi kịp thức khiến có lúc trở nên “hớ hênh”, “hồ đồ” .

Nếu như xem thức là mang tính bản năng thì giác mang tính lý trí – với những suy luận có tính logic. Như vậy, những khái niệm gắn với giác như: tri giác, tuệ giác ... là những tri thức mang tính suy luận, logic .

Nét đặc trưng của giác là sự bảo thủ, cố chấp – thoát tiên, bao giờ cái giác cũng đình ninh là đúng. Cái giác mới, xuất hiện sau, có thể là bổ sung, phủ định cái giác trước đó – tuy nhiên, cái giác sau đó nữa lại có thể là cái giác ban đầu ... Ở đây cũng lại bắt gặp một phần giao thoa (trùng lắp) với khái niệm: *suy nghĩ*.

Như vậy, khi nói : *Suy nghĩ*, là đề cập đến cả hai – trong đó bao hàm suy nghĩ theo bản năng, mông lung, rời rạc ... và là suy nghĩ có chọn lọc.

Một khi suy nghĩ được hình thành bằng cả một hệ thống, có được giá trị về mặt tư tưởng nhất định, khi đó được gọi là tư duy.

NGỘ:

Nếu như Giác có khi đúng, khi sai ; thời điểm, hoàn cảnh lịch sử này đúng – thời điểm, hoàn cảnh khác sai v.v... thì Ngộ là chân lý – đúng với mọi thời gian, hoàn cảnh, điều kiện lịch sử. Cho dù cái Giác với lý lẽ hết sức chặt chẽ, hết sức thuyết phục ... cũng không phải là Ngộ. Ngộ không xuất phát từ hoạt động lý trí của con người – mọi hoạt động có tính chủ đích của con người đều không phải là Ngộ. Nếu nói: “Ngộ tại tâm” điều đó chỉ đúng một nửa – bởi sự Ngộ còn đến từ ngoài tâm nữa – đó là sự *hóa độ* ... (*tất cả những điều này sẽ được đề cập rõ hơn ở các phần sau*). Vậy thì Ngộ là gì ? Đó là một hiệu ứng, tựa như trong đêm tối đen, bùng lên ánh sáng, khiến ta cảm, hiểu bản chất sự vật, hiện tượng một cách rất rõ ràng – mà không cần bất kỳ một lý lẽ nào. Sự Ngộ có nhiều cấp độ khác nhau . Ngộ từng phần đi đến Ngộ toàn phần. Sự Ngộ không lệ thuộc vào tri giác – những cụ ít học đạt đến sự Ngộ có khi nhanh hơn “cái anh ì ạch vác cả một bụng chữ” – bởi *Hạnh* (*lợi ích thiện*) đầy đủ và *Tín* (*niềm tin*) vững chắc của mình.

Bấy lâu nay, rất nhiều người hay sử dụng khái niệm: *Giác ngộ*. Khi đó, với họ, khái niệm này có nghĩa: hiểu và đi theo, hiểu và làm theo (một cách tự nguyện). Như vậy, khái niệm *Ngộ* được đề cập ở đây và khái niệm *Giác ngộ* vừa nêu là hai khái niệm được hiểu là rất khác biệt.

Xin xác định lại lần nữa: sự tách bạch và trình bày các khái niệm như trên chỉ mang tính minh họa nhằm không lúng túng khi tiếp cận những vấn đề được trình bày sau này.

TÂM:

Tâm là phạm trù về con người. Đề cập đến tâm là đề cập đến toàn bộ mọi phương diện – từ hình thức (thể) đến nội dung (nhân cách) – của con người.

Trước hết, hãy xem xét định nghĩa về con người của triết học Marx: “*Nhân cách (con người) là tổng hòa các mối quan hệ xã hội*”. Với định nghĩa này được hiểu rằng: nhân cách được hình thành từ rất nhiều (có thể là hàng tỷ, tỷ ...) các mối quan hệ xã hội: từ ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em, thầy, cô, bạn bè cho đến một mẫu tin, một bức họa, một áng văn, một bài thơ ... Tất cả các mối quan hệ mang tính xã hội ấy hòa quyện, đan xen ... tạo ra một nhân cách.

Có lẽ không ai phủ nhận định nghĩa ấy.

Từ định nghĩa vừa nêu, triết học Marx cho rằng: nhân cách con người mang tính khách quan – bởi không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Thật vậy, ai mà không muốn mình có được một nhân cách lớn để trở thành con người vĩ đại ? Song, muốn là một lẽ, được hay không lại là lẽ khác.

Cần hiểu sâu hơn một chút nữa về sự *tổng hòa các mối quan hệ xã hội* trong định nghĩa trên của triết học Marx. Trong sự *tổng hòa* đã hàm chứa

khuyh hướng về sự phát triển hoặc thoái hóa – đây mới là điều hệ trọng, là điều cốt lõi, mang tính chủ đạo. *Tổng hòa*, không hẳn đó là sự trộn đều, hòa tan như chút đường, chút chanh, chút xi-rô đỏ ... trong ly nước. Với những mối quan hệ xã hội đậm nhạt khác nhau, sự *tổng hòa* ấy tựa như bức tranh thêu riêng của mỗi người: người có khuyh hướng thiên về màu xanh (tông lạnh), người có khuyh hướng thiên về màu cam (tông nóng) ; người tạo hình quả tim hiền lành yêu thương , người vẽ ra những cây sừng với những vết lửa lòm lòm dữ tợn ...

Với triết lý của nhà Phật, định nghĩa trên của triết học Marx về con người – chỉ như thế thôi là chưa đủ.

Hãy đặt một vấn đề nhỏ: Trong một gia đình hết sức gia giáo, nền nếp và đức hạnh, ngay từ tấm bé, người anh có khuyh hướng này – trong khi người em lại có khuyh hướng khác. Chính những khuyh hướng dị biệt ấy – khiến người anh (hoặc em) thành kẻ cướp, người em (hoặc anh) trở thành thầy tu – hoặc giả người thì thông thái, kẻ đần độn, ngu si... Khuyh hướng ấy từ đâu mà có ? Tại sao lại “dành” cho người này mà không “ở” với người khác ?

Chú ý là:: nhiều người “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” ...

Triết lý đạo Phật định nghĩa về con người chỉ vẹn vẹn chỉ có một chữ: Tâm.

Tuy nhiên, để lý giải một từ duy nhất ấy lại đòi hỏi cả một nền triết lý ...

Một khi đề cập đến tâm không thể không bắt đầu từ cặp phạm trù nhân – quả. Triết lý của nhà Phật còn gọi đó là Nghiệp và kết quả của nghiệp, hoặc gọi tắt là : nghiệp báo, nghiệp quả. Tách rời vấn đề này – đồng nghĩa với việc tách rời khuyh hướng phát triển hoặc thoái hóa của con người.

NHÂN – QUẢ

Nhân – quả là một trong những cặp phạm trù thiết yếu của triết học Marx. Triết học Marx cho rằng: mọi sự vật và hiện tượng tồn tại đều có nguyên nhân của nó. Chẳng hạn: một vụ đình công nổ ra, nguyên nhân là mâu thuẫn giữa chủ và giới làm công. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa chủ và giới làm công này là do sự bất đồng về quan điểm trả lương đối với người lao động chẳng hạn . Có quả ớt là do có cây ớt, có cây ớt là do có hạt ớt v.v... Nội dung của cặp phạm trù này là hiển nhiên đúng. Đúng với ngay cả sự tồn tại của vũ trụ này – với ngay cả sự hiện hữu, tồn tại của loài người. Sự khác biệt xảy ra khi có những quan điểm khác nhau: người này cho là nguyên nhân này, người kia cho là nguyên nhân nọ ...

Trở lại vấn đề: trong khuyh hướng phát triển hay thoái hóa của con người – đâu là nguyên nhân ? Với một số tôn giáo, đã cho rằng: tất cả đều là sự an bài – có nghĩa: nguyên nhân là do sự chỉ định, sự sắp xếp của một bàn tay tối thượng. Chẳng hạn, một đứa bé sinh ra bị chứng “thiếu năng” (trí óc, cơ thể ... không phát triển), trong khi ông, bà, cha, mẹ đứa bé hoàn toàn khỏe mạnh. Tại sao ? Câu trả lời: đó là sự “an bài”.

Với triết lý nhà Phật, khuynh hướng phát triển hay thoái hóa của con người do chính mỗi người tự quyết định. Sự quyết định ấy do tâm của mỗi người mà ra. Với đũa bé bị chứng “thiếu năng” trên, với triết lý nhà Phật: không phải là không có nguyên nhân, nguyên nhân ấy do chính đũa bé đã tự tạo ra cho mình. Đũa bé tạo ra điều ấy cho mình bởi cái tâm của đũa bé quyết định cho mình từ đời trước, kiếp trước hoặc nhiều đời trước, kiếp trước đó nữa.

Vậy định nghĩa tâm là thế nào ?

Có lẽ mượn định nghĩa của triết học Marx để định nghĩa về tâm là công việc dễ dàng hơn cả:

Tâm, đó là sự tổng hòa các mối quan hệ xã hội tích tụ được từ tâm của rất nhiều đời trước, kiếp trước.

Như vậy, sự khác biệt giữa triết học Marx và triết lý nhà Phật về phương diện định nghĩa con người chung quy chỉ ở một chữ, đó là: *đôi, kiếp* (*Trong bộ kinh Duy Ma Cật – phẩm Bất Tư Nghị – do nhà sư Thích Huệ Hưng dịch, một “tiểu kiếp” đã là mười sáu triệu tám trăm ngàn năm*).

Tại sao các nền triết học khác lại không tin vào *đôi, kiếp* – *sự tái sinh luân hồi* ? Có lẽ một trong những nguyên nhân để họ không tin vào sự tái sinh: đó là sự yêu cầu về thực chứng. Từ đó họ tin rằng: con người chết là hết, tựa như một cỗ máy không còn hoạt động, nằm rỉ sét, chờ ngày tan biến đi vậy.

Với những ai chọn triết lý nhà Phật đều tin rằng: con người chết không phải là hết. Đó là sự khởi đầu của một đời, kiếp sống mới. Đức Phật đã chỉ ra sáu cõi tồn tại mà con người sẽ phải tái sinh – sau khi chết đi: Địa ngục, Súc sinh, Ngạ quỷ (còn gọi là cõi âm), Atula (cõi thần, thánh), cõi Người và cõi trời.

Con người chết đi, sau một thời gian nhất định, mọi thứ đều bị hủy hoại, triệt tiêu, duy cái “tâm” là tồn tại vĩnh hằng (*thực ra đó là tâm linh, sẽ đề cập sâu và rõ hơn ở phần sau*).

Với triết lý nhà Phật, sẽ không còn sự phân biệt “nhân chi sơ tính bản thiện hay nhân chi sơ tính bản ác”. Bản chất nguyên sơ của con người vốn không thiện, không ác – thế rồi, trong quá trình “vận hành”, nó có đầy đủ hai khuynh hướng: hướng thiện và hướng ác. Khuynh hướng này do nghiệp lực mà ra. Nghiệp lực do sự tạo tác nghiệp mà thành. Tất cả những tạo tác nghiệp từ ý (niệm, thức, giác) ; khẩu (lời nói) ; thân (hành động) tổng hòa tạo thành tâm của mỗi người (*tất nhiên, các ý, khẩu, thân này đều mang tính xã hội*).

Mọi suy nghĩ, lời nói, hành động ... đều là nguyên nhân của sự tạo tác nghiệp. Sẽ có nghiệp tốt (thiện) và nghiệp xấu (không thiện).

Với tư cách được tồn tại ở cõi người, về cơ bản, mỗi con người đều tích lũy cho mình những nghiệp tốt – và những nghiệp không tốt (chưa phải là quá ác).

Sự chênh lệch giữa điều tốt và điều không tốt khác nhau – nghiệp lực này thắng thế nghiệp lực khác tạo ra khuynh hướng. Khuynh hướng này

mang tính tự nhiên. Ví như một người tạo tác ra nhiều nghiệp xấu, khi đó nghiệp lực xấu là mạnh mẽ, khuynh hướng tự nhiên là phải ngã theo chiều xấu. Với triết lý nhà Phật, đã chỉ ra những phương pháp hoàn toàn có thể thay đổi khuynh hướng tự nhiên này: từ khuynh hướng hướng ác quay đầu lại với khuynh hướng hướng thiện – đó là một trong những tính nhân bản sâu sắc và cũng là rất mực thiết thân đối với xã hội loài người.

Tâm là chủ soái, quyết định mọi hành vi của con người. Hãy hình dung như sau: một người đến nhà bạn chơi mà không báo trước. Cả nhà bạn đi vắng. Nhìn qua cửa sổ khép hờ phòng bạn, thấy chiếc điện thoại di động của bạn bỏ quên trên bàn ... Thức cho biết đó chiếc điện thoại di động đắt tiền và dục giã lấy nó (lòng tham nổi lên). Tuy nhiên, cái giác cũng ngăn lại, cho đó là việc làm sai trái. Sự giằng co ấy được quyết định bởi tâm. Nếu một cái tâm *sáng*, người ấy bỏ đi chẳng chút vương bận gì.

Phân tích bằng minh họa của dẫn dụ trên nhằm cho thấy: giữa bản năng của *thức* và tri thức của *giác* không thể có được sự quyết định của mặt này đối với mặt kia. Một người học rộng, hiểu sâu vẫn có thể biến thành kẻ đòi bại; ngược lại, người ít học vẫn có thể luôn là tấm gương đạo đức người sáng cho mọi con cháu noi theo. Đòi bại hay đạo đức do cái tâm quyết định. Bởi vậy, những lời hay, lẽ phải của các bậc cha mẹ, thầy cô ... đều đến như nhau, thế nhưng với người này thì khắc cốt “ghi tâm”, kẻ kia như “nước đổ lá khoai”. Đây là sự đậm nhạt về các mối quan hệ xã hội.

Như đã trình bày: Nếu như triết học Marx cho rằng *nhân cách* mang tính khách quan thì triết lý nhà Phật xem đó chỉ là *tính khách quan tương đối*. Bởi tất cả do chính chủ quan của con người mà ra. Nếu muốn một *nhân cách lớn* để trở thành con người vĩ đại – hãy rèn dũa: bỏ những suy nghĩ, tính toán hẹp hòi, nhỏ mọn ... mở rộng lòng như đại dương ... khi đó không thể không trở thành con người phi thường được. Tuy nhiên, đó là chuyện trui rèn của *vô lượng đời, vô lượng kiếp*.

Trong triết lý về nghiệp báo của nhà Phật, điều gì mà con người gây ra trong quá khứ (từ những đời, kiếp trước) đều phải gánh chịu (nếu là nghiệp xấu) và đều được thụ hưởng (nếu là nghiệp tốt).

Thực ra không chỉ đơn thuần như vậy. Như đã trình bày ở trên, bên cạnh những điều hiển nhiên, tất yếu ấy, nghiệp lực chi phối, ảnh hưởng đến con người – khiến những người đã khó lại càng khó hơn; những người “tốt số” lại luôn hanh thông ... Có nghĩa: một con người đã khốn khổ vì phải trả cái nghiệp xấu do mình gây ra – lại “bị” cái tâm không sáng như xô đẩy vào việc gây ra những nghiệp xấu “tà đình” khác ...

Ngoài nỗ lực tự thân, đại ân phước, may thay, có các chư vị Bồ Tát, có các chư Phật, có các đấng tối cao của các tôn giáo, có các chư Tổ Cửu Huyền của các dòng tộc ... Nếu không, với quy luật khắc nghiệt ấy – con người bị đọa xuống địa ngục phải là hàng hà sa số không sao xiết kể được ...

TÂM Ở ĐÂU ?

Có những câu hỏi ngớ ngẩn như thế . Tuy nhiên, đó cũng vẫn cứ là câu hỏi. Hẹp lại, câu hỏi sẽ như thế này: nhân cách con người ở đâu, hình dạng ra sao ? Hoặc cụ thể hơn, câu hỏi ấy tương tự như thế này: không khí ở đâu ? Hình gì ?

Trong kinh lăng nghiêm, Tôn giả A Nan bảy lần hỏi đức Phật tâm trú ngụ ở đâu – Ngài A Nan thay lời chúng sinh (chúng sinh nhờ Ngài hỏi đức Phật) – Trước câu hỏi ấy, cả bảy lần đức Phật đều trả lời theo kiểu gạt đi, bằng cách: mỗi một lần Tôn giả A Nan hỏi, đức Phật trả lời tâm trú một nơi. Lần lượt là: ở trong thân ; ở ngoài thân ; ở mắt ; ở chỗ hòa hợp (chỗ nào tâm thích thì ở) ; ở trong thân ; ở chính giữa ; ở cuối cùng (*Theo “Tâm ở đâu” – hophap.net*).

Trong chừng mực nào đó (*nếu chỉ xét ở đời, kiếp hiện tại*), tâm mang tính khách quan. Có những người, miệng “hùng hùng hổ hổ” như sẵn sàng “ăn sống nuốt tươi” người khác, song lại không thể nào nhấc tay làm nổi chuyện con con không hay ; ngược lại, có những người “nhũ mĩ nhu mì” lại có thể giết chết cả người mà tay không gớm.

Toàn bộ suy nghĩ, cử chỉ, lời nói, hành động không thể hiện đầy đủ cái tâm của mình. Một ông thầy hà khắc chưa hẳn là mang cái tâm không sáng ... Hiểu được, nắm bắt được tâm người đã khó, hiểu được, nắm bắt được tâm mình còn khó hơn. Bởi lẽ, mỗi chủ thể thường hay chủ quan, mắt cảnh giác trước cái tâm của chính mình. Tri giác mạch bảo đầy là sai đấy, vậy mà, thoát cái ... đã làm lạc rồi.

Cho dù là câu hỏi “ngớ ngẩn”, cho dù là vô vọng, các thiền sư, các vị cao tăng, các cư sĩ, các nhà Tĩnh khí công ... vẫn cứ miệt mài đi tìm để “chứng thực” cái “tâm” của mình.

Với pháp “quán chiếu tâm”, cho đến một ngày ... cái “tâm” của họ hiển lộ ... hóa ra, trong cái sự ngớ ngẩn kia lại tìm ra được điều khác ...

Hẳn nhiên, tâm là trừu tượng, là vô hình vô tướng thì không thể nhận diện, càng không thể nắm bắt được. Thế nhưng, biểu hiện về mặt vật chất của tâm thì lại là cụ thể, là “hữu hình”.

Biểu hiện về mặt vật chất của tâm con người chính là tâm linh của mỗi người.

“Vật chất không mất đi, nó tồn tại dưới dạng này hay dạng khác, nơi này hay nơi khác” (Triết học Marx). Điều này của triết học Marx chỉ đúng với phần thể của con người, đó là: Từ thực thể người, con người mất đi, cuối cùng là tro bụi, là đất cát. Song, về tâm linh (*một dạng tạm gọi là siêu vật chất*) – có một quy luật khác – nó không mất đi – và không những không mất đi – nó còn giữ được nguyên vẹn cấu trúc *tổng hòa* từ tất cả các tác nghiệp.

CHƯƠNG HAI TÂM LINH

Đề cập đến lãnh vực tâm linh là rất khó. Ngay cả đức thế tôn, trước vấn đề này ngài cũng tỏ ra hết sức chùng mịch, thận trọng – bởi, những gì Ngài nói ra mà con người chưa chiêm nghiệm được (chưa thấy) thì việc nói ấy không những không mang lại hiệu quả mà còn có khi trở nên nguy hại. Trong kinh Cula-Malunkya-sutta đã ghi chép 14 câu hỏi thuộc lĩnh vực vũ trụ và tâm linh – trước những câu hỏi này, đức Phật đã trả lời bằng cách yên lặng. (Theo: “*Sự yên lặng của Phật*” - Hoàng Phong - Source: *Phap Van. CA*)

Trong cuộc hỏi đáp đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ mười bốn, người Tây Tạng (*Tuệ Uyển chuyển ngữ*). Những câu hỏi thuộc dạng này được đức Đạt Lai Lạt Ma trả lời một cách hết sức dè dặt – mặc dù có đôi chút hé mở.

Người viết về vấn đề này đã hết sức đắn đo ... Đôi lần bực bạch trước Đức Thế Tôn về thành ý ... Giả như, mãi không có người vụng dại ... thì mãi cũng chẳng có được sự thành. Vì vậy, ngay tại nơi đây, là sự thành tâm kính cáo về những sai sót, lỗi lầm có thể xảy ra – bởi tuệ nhãn, tuệ giác của người viết còn hết sức non yếu.

ĐỊNH NGHĨA:

Tâm linh, đó là năng lực siêu vật chất của một vật thể, một vùng đất, một con người, một dòng tộc, một dân tộc, một quốc gia, một tín ngưỡng, một tôn giáo ...

LUẬN ĐIỂM:

Đàng sau mọi vật chất là tâm linh của chính nó.

GIỚI HẠN:

Một khi đề cập đến vấn đề tâm linh không thể không đề cập đến triết lý đạo Phật. Triết lý đạo Phật như ngọn đèn soi rọi giúp nhận thức về tâm linh một cách thấu đáo nhất. Vì đề tài là lãnh vực tâm linh nên triết lý đạo Phật không được trình bày như một khoa học ; không toàn diện và một số vấn đề không được đào sâu ... đó là những giới hạn không thể tránh khỏi.

NHẬN DIỆN TÂM LINH

Nhận diện tâm linh là điểm mấu chốt khiến ai cũng phải dè dặt. Với những bậc Thiền sư thì : tựa như việc uống trà, người nhấp chén mới cảm nhận được . Và, mỗi người cảm nhận theo mỗi cách.

Điều mà các Thiền sư, các chư vị cao tăng, các tu – cư sĩ, các nhà tinh khí công v.v... Thông qua thiền định, thông qua các pháp “Quán chiếu tâm” và các pháp khác – đã nhận diện tâm linh không phải bằng giác quan thị giác – mà bằng nhãn quang khác – có người gọi đó là “con mắt thứ ba” .

Trong sự cân nhắc hết mức, đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ mười bốn trả lời trong cuộc hỏi đáp về vấn đề này như sau: *“Mọi tầng bậc tạo nên sự sống của mỗi chúng sinh – chết, trung ấm thân, và tái sinh – đại diện không gì hơn sự biểu hiện đa dạng năng lượng của linh quang. Nó là cả tâm thức và năng lượng vi tế nhất”*. (*Tuệ Uyển chuyển ngữ - hophap.net*)

Nhận diện tâm linh bằng cách “nhìn” các cấu trúc tâm linh và “nắm bắt” được các cấu trúc tâm linh. Các cấu trúc tâm linh này được hình thành bởi tập hợp năng lượng ánh sáng vi tế (còn gọi là *linh quang* hoặc gọi đó là *hào quang*)

Ánh sáng vi tế: Trước hết, về hình thức, đó là loại ánh sáng cực sáng đến lạ thường, trong vắt, và đẹp vô cùng (*người viết chỉ biết diễn đạt đến thế*). Ánh sáng vi tế có năm màu cơ bản: đỏ, vàng, trắng, đen và xanh. (*Trong “Những Lời Huyền Ký Của Đức Thế - Tôn Về Thời Mạt-Kiếp” đức Phật cũng đã nói về ngũ sắc của con người*) . Mỗi màu mang tính đặc trưng riêng. (*Theo lý thuyết của Y học cổ truyền phương Đông, con người có ngũ sắc: đỏ – biểu hiện tạng tâm: tim; vàng – biểu hiện tạng tỳ: lá lách; trắng – biểu hiện tạng phế: phổi; đen – biểu hiện tạng thận: thận; xanh lá cây – biểu hiện tạng can: gan*). Những màu sắc khác hình thành từ các màu cơ bản. Về tính chất, ánh sáng vi tế chứa đựng một năng lượng (sức mạnh) vật chất cụ thể và nhất định – tùy thuộc vào chủ thể – sức mạnh vật chất ấy có khi là cả một “quyền năng”.

Cấu trúc của tâm linh *biểu hiện đa dạng*.

Cấu trúc tâm linh của một vật thể : chỉ có một cấu trúc duy nhất, đó là cấu trúc tâm linh phần *thể*. Cấu trúc tâm linh phần thể này tùy thuộc vào hình dạng vật chất “trước đó” của nó.

Cấu trúc tâm linh của một sinh vật (kể cả con người) bao giờ cũng có hai cấu trúc riêng biệt, đó là: cấu trúc tâm linh phần *thể* và cấu trúc tâm linh phần *tâm*. Cấu trúc tâm linh phần thể như đã đề cập, cấu trúc tâm linh phần tâm chỉ là khối sáng vi tế vì tâm không hình không tướng (*có thể hình dung là: Tâm linh như hình quả cầu – tuy nhiên, đó là quả cầu chuyển động không ngừng*),.

Đến đây, khái niệm tâm được nói rộng: một sinh vật (ngoài con người), *tâm* tạm được hiểu là *lõi* của nó.

Cấu trúc tâm linh (*thông qua sắc thái vi tế – linh quang, hào quang*) là thứ có thể “nhìn”, “nắm bắt” được – song, sự “nhìn”, sự “nắm bắt” ấy – không thể bằng giác quan thông thường.

Chẳng hạn, một số nhà Tĩnh khí công (*Việt Nam*), với sự luyện tập đặc thù, xòe bàn tay ra, trong lòng bàn tay là linh quang của một quả cầu chẳng hạn (*hoặc hình dạng khác như: thanh kiếm, đài sen v.v...*) Quả cầu ấy cấu tạo bằng tập hợp năng lượng ánh sáng vi tế. Như vậy, sự “nhìn” và “nắm bắt” ấy mang một khái niệm mở rộng hơn so với nghĩa thông thường.

Điều này sẽ không phải là ảo giác – chỉ và chỉ khi cấu trúc tâm linh của vật thể bằng ánh sáng vi tế kia biểu hiện bằng một năng lực (sức mạnh) vật chất cụ thể.

Với những nhà Tĩnh khí công (*Việt Nam*), họ có thể chứng minh linh quang quả cầu nói trên chứa đựng một sức mạnh vật chất nhất định. Thí dụ, một người đang vật vã trong cơn đau đớn, với sự điều khiển theo quy tắc riêng của nhà Tĩnh khí công, quả cầu ánh sáng vi tế ấy xâm nhập được vào cơ thể người, và, trong thời gian ngắn, cơn đau của người đang vật vã kia sẽ tan biến – tựa như họ vừa được chích một liều thuốc giảm đau cực mạnh vậy.

“Nhìn”, “nắm bắt” loại siêu vật chất này đòi hỏi một khả năng chuyên biệt. Khả năng này chủ yếu và cơ bản là do công phu luyện mà thành.

Cũng cần phải nói rất kỹ là: sự tiếp cận tâm linh không phải là dễ dàng ; sự tiếp cận tâm linh tuyệt đối không được dựa vào các pháp – vốn không phải là chánh pháp ; sự tiếp cận tâm linh bằng căn tu tích lũy từ nhiều đời, nhiều kiếp, dưới sự hướng dẫn của các thầy – nếu là những bậc cao tăng thì vững vàng ; sự tiếp cận tâm linh cùng với sự gia hộ của các chư vị Bồ Tát, chư Phật giúp đến gần với chứng đắc. Khi chưa hội đủ điều kiện, sự nôn nóng, ham muốn ... không những không tiếp cận được tâm linh của mình, của Phật – mà còn có thể khiến cho thức sẽ hoảng, tâm sẽ loạn – hậu quả là khôn lường.

CHUYỂN HÓA TÂM LINH

Tâm linh không bất biến, luôn chuyển hóa.

Về hình thức:

Sự chuyển hóa tâm linh xảy ra ở hai phương diện:

Với cấu trúc tâm linh phần thể: sự chuyển hóa mang tính cơ học. Thí dụ: một đứa trẻ có cấu trúc tâm linh phần thể theo hình dạng của đứa trẻ ; khi trưởng thành, có cấu trúc tâm linh phần thể lớn theo hình dạng trưởng thành ; một người chẳng may phải cưa một bàn tay và bàn tay hư hại bị tiêu hủy hoàn toàn, sau phẫu thuật, cấu trúc tâm linh người đó cũng thiếu bàn tay...

Với cấu trúc tâm linh phần tâm: Sự chuyển hóa là năng lượng vi tế nhiều lên hay ít đi. Đây mới chính là *năng lực tâm linh* của mỗi sinh vật (trong đó có con người). Có nghĩa: *năng lực tâm linh* của mỗi sinh vật (trong đó

có con người) là năng lượng vi tế cụ thể có được của mỗi sinh vật, con người cụ thể.

Về điều kiện:

Đối với các sinh vật: sự chuyển hóa năng lực tâm linh nhanh hay chậm, mạnh hay yếu tùy thuộc vào sự tác động tự thân (nội lực) và sự tác động bên ngoài (tha lực).

Đối với các vật thể: năng lực tâm linh bằng không (không có). Năng lực tâm linh của nó được chuyển hóa tùy thuộc vào yếu tố duy nhất là sự tác động bên ngoài (tha lực).

Về nội dung:

Năng lực tâm linh người (*năng lượng vi tế thuộc cấu trúc tâm linh của tâm người*) chuyển hóa trong từng “sát na” (*đơn vị nhỏ hơn rất nhiều lần của giây*). Chỉ một suy nghĩ, tính toán thoáng qua – như ánh sáng chớp, đã lay động, chuyển hóa tâm linh rồi.

Sự chuyển hóa năng lực của tâm linh người, nếu là tự thân – theo chiều hướng mạnh lên hay yếu đi tùy thuộc vào trí tuệ (*đúng đắn – chánh hay trí tuệ sai lệch – tà*) ; tùy thuộc vào tính thiện hay không thiện ; và tùy thuộc vào việc cho đi hay thu nhận.

Như vậy, đối với con người, trí tuệ là hàng đầu (*còn gọi là tri giác, trí giác, tuệ giác và khi trí tuệ đạt đỉnh tốt cùng thì gọi đó là trí huệ – đó chỉ là cách gọi thôi, người này gọi thế này, người khác gọi thế khác*) . Được xem là hàng đầu, bởi nhờ có trí tuệ mà con người trở thành loại “chúng sanh thượng đẳng” ; khi trí tuệ đạt mức tốt cùng, con người xóa được vô minh, “nhìn” thấu mười phương và khi đó mọi sự vật hiện tượng hiển lộ với đầy đủ bản chất của nó khiến không thể chối bần. Một khi nhận chân ra được bản chất sự vật hiện tượng, ý thức sẽ chẳng còn phải nhọc nhằn phân biệt đúng sai – không còn sự phân biệt, bởi việc đúng-sai, thiện-ác đã trở nên quá chân thật, rõ ràng và tách bạch. Phàm là con người, khi trí tuệ chưa đạt mức tốt cùng, việc rời bỏ sự phân biệt cần hết sức cẩn trọng. Khi trí tuệ chưa đạt mức tốt cùng, vẫn phải mày mò nhọc nhằn để nhận biết và phân biệt đâu là *chánh* đâu là *tà*, đâu là *thiện* đâu là *ác* ... Trí tuệ là hàng đầu chỉ có ý nghĩa khi trí tuệ ấy được xây dựng trên nền tảng của tính thiện – khi đó nó sẽ đi sâu vào năng lực tâm linh, bằng không, ngược lại, nó biến hóa nằm ở vỏ bọc bên ngoài – vốn là những tạo tác nghiệp không tốt (*kể cả tạo tác nghiệp là những suy nghĩ*). Như vậy, khi tái sinh làm người, chỉ có những trí tuệ đúng đắn mới tạo ra sự thông minh nơi con người mới.

Nhà Phật định nghĩa: Thiện, đó là sự an lạc của mình và của người cả ở hiện tại lẫn cả mai sau (*sẽ đề cập sự đúng và tính thiện rõ hơn ở các phần sau*).

Mọi suy nghĩ, lời nói, cử chỉ, hành động – tức sự tạo tác nghiệp – của con người đều được ghi nhận tại cấu trúc tâm linh của tâm mỗi người. Với những giá trị tri thức và tính thiện khiến năng lực tâm linh mạnh mẽ (*năng lượng vi tế dồi dào – biểu hiện qua linh quang chói lọi*) ; với những giá trị tri thức yếu kém và tính không thiện, khiến năng lực vi tế mất đi, linh quang kém phần chói sáng – có nghĩa, khi đó năng lực tâm linh là yếu

đuổi. Mê tín dị đoan mù quáng, khiến năng lượng vi tế bị hao tổn rất nhiều – do những hình thức cúng bái – tựa như sự hiến tế năng lượng vi tế của tâm linh vậy.

Một con người, khi chết đi, nếu như năng lượng vi tế giảm sút, biểu hiện bởi linh quang nhạt nhạt – năng lực tâm linh của họ khi ấy sẽ không đủ chuẩn để “bước” vào ngưỡng năng lực tâm linh của loài người, khi đó họ sẽ phải “bước” vào ngưỡng năng lực tâm linh phù hợp khác. Vấn đề này được đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 trình bày như sau: “*Linh quang càng mất sự vi tế của nó bao nhiêu, chúng tiếp nhận những sự định hình càng thô thiển hơn bấy nhiêu*” (chú đã dẫn).

Cụ thể hơn, một khi năng lực tâm linh người yếu ớt (mất đi quá nhiều năng lượng vi tế), ngưỡng tối thiểu năng lực tâm linh để tái sinh kiếp người không đủ, những tâm linh ấy được *định hình* một cách *thô thiển* – có nghĩa, sự tái sinh sẽ ở một cấp thấp hơn – như loài súc sinh chẳng hạn.

Ở kiếp tái sinh mới, là sự khởi đầu của các niệ mới. Ví dụ trong lột súc sinh, với sự định hình một cách *thô thiển* – các niệ, thức, giác ... của những loài súc sinh ấy là vô cùng đơn giản.

Ở đây xin nói rõ thêm: *Thuyết tiến hóa* của Darwin là hết sức đúng đắn. Tuy nhiên, cần phải hiểu rõ, sâu hơn: Sự tiến hóa của Darwin đề cập chỉ thể hiện ở cấu trúc *Tâm linh phần Thể*. Cấu trúc *Tâm linh phần Tâm* có một đời sống, quy luật riêng biệt, khác hẳn: nhắc lại, đó là: Mỗi một cấu trúc *Tâm linh phần Tâm* đều có các *ngưỡng năng lực Tâm linh nhất định*. Khi *ngưỡng năng lực Tâm linh* này yếu đi hay mạnh lên – sau khi chết, sẽ tái sinh trong một *cấu trúc Tâm linh phần thể* phù hợp (chẳng hạn: cấu trúc tâm linh phần thể người ; cấu trúc tâm linh phần thể súc sinh ...).

Khi Thế Tôn chỉ ra rằng: sau khi con người chết đi, sẽ có sáu cõi để tái sinh – trong đó có cõi súc sinh – thì rất và rất nhiều người bần khoăn, nghi ngại, không tin – bởi lẽ, họ cho rằng: điều này “đi ngược” lại sự *tiến hóa*. Sở dĩ nhiều người bần khoăn, nghi ngại, không tin, và đã cho rằng những điều Như Lai nói là “đi ngược” lại sự *tiến hóa* – bởi họ không hiểu: Sự *tiến hóa* là điều hiển nhiên – không có gì nghi ngại và chối bần – song, mỗi một loài sinh vật chứa đựng *ngưỡng năng lực tâm linh phần Tâm* riêng – *ngưỡng năng lực tâm linh phần Tâm* riêng này phải phù hợp với *cấu trúc tâm linh phần thể* của nó. Khi con người để cho *ngưỡng năng lực tâm linh phần Tâm* của mình tụt xuống mức phù hợp với *cấu trúc tâm linh phần thể* loài súc sinh nào đó (ví như chó, gà, mèo ...) thì sẽ tái sinh vào *cấu trúc tâm linh phần thể* ấy.

Nếu tạo tác một nghiệp xấu, bên cạnh sự đánh mất đi năng lượng vi tế (*làm giảm sắc thái linh quang – tức giảm năng lực tâm linh*), trên “bề mặt” của của cấu trúc tâm linh tâm người sáng ngời, còn “khắc dấu” bằng

những vết li ti hoen ố (*những vết tí này cấu tạo thành lớp riêng, bao xung quanh cấu trúc tâm linh của tâm*)

Chỉ có sự “*trả nghiệp*”, sự gánh chịu hậu quả do chính mình gây ra mới tẩy sạch được các vết li ti hoen ố này. Những nhà sư đã vận dụng một số pháp, kiên trì và tinh tấn trong tu tập, để mong hóa giải, tẩy sạch nó . Với các bậc cao tăng, việc lau chùi “*gương sáng*”, để không một “*hạt bụi phủ mờ*” là việc phải chăm chút hàng ngày...

Với những ai đã gây tội lỗi quá nhiều, kịp hồi hướng, thành tâm sám hối, ra sức làm công đức, ra sức làm điều thiện – việc chuyển hóa tâm linh theo chiều hướng tốt lên – bên cạnh năng lượng vi tế tăng mạnh mẽ – những những vết li ti hoen ố cũng nhạt đi – đó là điều tất yếu, hết sức hiển nhiên, không thể chối bòn.

Sự nhạt đi của những vết tí hoen ố – cũng có nghĩa là nghiệp xấu được chuyển hóa theo chiều hướng nhẹ đi. Những nhà lý luận (các chư tăng) về Nghiệp và kết quả của nghiệp cho rằng: sự chuyển hóa ấy tựa như: “*một người phải gánh chịu nghiệp quả cành cây rơi trúng người – nhưng, thay vì rơi trúng đỉnh đầu, cành cây ấy chỉ rơi trúng vào tay*” (*Đại đức Thích Chơn Quang*).

Đến như đức Thế tôn cũng phải gánh chịu về nghiệp quả. Khi Ngài bị mũi giáo đâm vào gót chân, đau đớn đến vô cùng, để giải thích cho các hành giả thắc mắc về chuyện này, ngài thuật lại câu chuyện đã xảy ra từ nhiều kiếp trước đó: Một lần, đi hành đạo, trên chiếc tàu chở rất nhiều thương buôn giàu có, một kẻ cướp nảy sinh những mưu toan giết các thương nhân ấy để chiếm đoạt của cải . Đức Thế Tôn biết được, không còn cách nào khác, Ngài đành phải ra tay, giết kẻ cướp bằng một mũi giáo. Cho dù đó là hành động ngoài ý muốn, chẳng đáng dừng, giết một người nhằm cứu nhiều người, song nghiệp báo về mũi giáo ấy là không tránh khỏi – có chăng, cái vết hoen ố kia đã được nhạt phai đi ...

Đến đây, sẽ có người nghĩ rằng: vậy thì cứ việc gây tội rồi thành tâm sám hối, bố thí cúng dường ... cũng chẳng sao, không gì mà phải sợ ! Một khi với chủ đích rõ ràng như vậy, liệu rằng sự ăn năn, sám hối kia, có đúng là thành tâm chăng ? Một khi sự sám hối, ăn năn gượng gạo ... để cho có, để gọi là ... thì, e rằng ... công đức từ việc bố thí, cúng dường ấy ... cũng chỉ là “*gượng gạo*” ...

Không phải bất kỳ súc sinh nào cũng có thể tái sinh thành người. Muốn tái sinh thành người, năng lực tâm linh của súc sinh ấy phải phát triển đến mức chạm “*ngưỡng*” năng lực tâm linh của loài người – có nghĩa, năng lực tâm linh của súc sinh ấy phải *đạt mức tối thiểu năng lực tâm linh loài người*. Một người được tái sinh, (cho dù nguồn gốc tiền kiếp là gì đi chăng nữa), chỉ với chuẩn là: *mức năng lực tâm linh tối thiểu* thì không thể đòi hỏi một trí tuệ thông minh trong một cơ thể đẹp đẽ với đầy đủ những phước báo được . Vì vậy, từ loài súc sinh trở lại kiếp người sẽ

được định dạng bởi những điều hết sức “kém may mắn” (xin xem thêm chú giải Kinh Trung Bộ - phần: Thế Tôn giảng về các cõi: Địa ngục, Súc sanh, Thiên giới).

Sự chuyển hóa từ năng lực tâm linh súc sinh thành năng lực tâm linh người đòi hỏi những điều kiện nhất định. Vậy, điều kiện nhất định ấy là gì ? Tại sao ?

Sự giao tiếp giữa các thực thể không chỉ đơn thuần chỉ là các thực thể, đó còn là sự giao tiếp của những tâm linh. Sự giao tiếp giữa các tâm linh với nhau nảy sinh những tác động qua lại. Chính sự tác động ấy – theo những quy luật thâm thúy, bù trừ ... (sẽ trình bày lại, rõ hơn ở phần sau) đã giúp năng lực tâm linh loài súc sinh phát triển đạt đến ngưỡng tối thiểu năng lực tâm linh người. Như vậy, những gia súc, gia cầm là loài có nhiều thuận lợi hơn so với những loài súc sinh sống trong môi trường tự nhiên. Điều chú ý đặc biệt, sự hóa độ của các chư vị Bồ Tát, các chư Phật... đối với tất cả muôn loài chúng sinh luôn là một trong *những điều kiện nhất định* thiết yếu, quan trọng. Tuy nhiên, từ một súc sanh trở lại thành người – đó là điều hết sức khó khăn và hiếm hoi (xin xem thêm chú giải Kinh Trung Bộ - phần: Thế Tôn giảng về các cõi: Địa ngục, Súc sanh, Thiên giới).

Đối với loài người, nếu chỉ có đầy đủ trí tuệ đúng đắn, đạt toàn chân, toàn thiện, năng lực tâm linh ấy vẫn chỉ là năng lực tâm linh của một người hoàn hảo với những phước báo đầy đủ khi tái sinh trở lại làm người như: thông minh, giàu sang, quyền thế, đẹp đẽ ... Năng lực tâm linh người chuyển hóa thành năng lực tâm linh của chư vị Bồ Tát, Chư Phật – chỉ khi có thêm được sự hội tụ của cả ba đức tính: *Tin*, *Hạnh* và *Nguyện* một cách trọn vẹn, đầy đủ. Sự trọn vẹn đầy đủ này được tạm hiểu một cách đơn giản là: *Tin*: niềm tin mình sẽ là *Phật* là niềm tin không thể lay chuyển, đổi dời ; *Hạnh*: phẩm hạnh do giữ nghiêm các giới luật mà có với lòng từ bi chan chứa ; *Nguyện*: Lời ước nguyện chí thành được thành Phật nhằm hóa độ chúng sinh – và, khi đã chứng đắc, cũng là lúc năng lực tâm linh và lòng từ bi thăng hoa vô lượng.

Chỉ làm được người, trở thành người thôi đã là vô cùng khó khăn ...

Vì vậy, có lẽ, không một ai không có lúc cảm nhận (*có thể là mơ hồ*) rằng: hạnh phúc thay – khi được làm người.

Làm được người, có trí tuệ, thuộc dân tộc văn minh, sống trong tiện nghi vật chất, được học hành đến nơi đến chốn ... càng là điều hạnh phúc lớn lao – càng không dễ gì có được.

Đức Phật đã thấu suốt điều ấy, đã chỉ ra con đường để loài người tồn tại và phát triển hướng lên. Vậy mà, không ít người quay lưng ... để phải trở lại những kiếp xa xưa, không còn là kiếp người được nữa ! Lại không ít cảnh, tự ra tay kết liễu đời sống người trong chính con người mình !

Những bất hạnh ấy là những tổn thất vô cùng to lớn, về mọi phương diện, đối với xã hội loài người.

Trước nghiệp lực xấu của con người, lại thêm “ma quỷ” hằng luôn cám dỗ, xúi dục ... Sự thoái hóa năng lực tâm linh người là hết sức đáng lo ngại. Loài người chênh vênh bên bờ vực thẳm ...

Đại ân, đại phước ... hàng ngày, loài người đều được tiếp nhận sự độ trì của tất cả các chư vị thập phương phát nguyện cứu độ chúng sinh ... Những vị ấy, bất kể thuộc tôn giáo nào, bất kể thuộc dân tộc nào, đều mang đến – ít, nhiều – sự chuyển hóa năng lực tâm linh loài người bằng ánh sáng linh quang (*hào quang*) vô lượng vô biên. Phạm là con người, phải nhận biết điều ấy để tri ân ...

Sự chuyển hóa năng lực tâm linh (*cấu trúc tâm linh phần tâm*) không chỉ xảy ra với con người. Những cỗ thụ lâu năm, những loài vật sống lâu năm ... đều có sự chuyển hóa về năng lực tâm linh nhất định.

Một con rắn chúa chẳng hạn, khi nó há miệng ra, những con rắn cực độc khác – bị ức chế, bị thôi miên ... phải bò vào ... Khi đó, năng lực tâm linh của con rắn chúa bộc phát như một “quyền năng” – với đầy đủ sức mạnh vật chất vốn có của nó. “Quyền năng” (rắn chúa) ấy bộc phát ảnh hưởng, chi phối trong giới hạn cùng loài – tức những loài có cùng một “ngưỡng” năng lực tâm linh và những loại “dưới loài”. Có nghĩa : “quyền năng” ấy còn có thể ảnh hưởng, chi phối với cả những loài dưới “ngưỡng” năng lực tâm linh của nó – tức những loài có chất vi tế *thô thiển* hơn.

Với các vật thể không có sự sống, sự chuyển hóa năng lực tâm linh hoàn toàn do tác động từ bên ngoài. Đó là sự tác động của tự nhiên, của con người, hoặc cũng có thể do những sự tác động khác.

Ví dụ như bức tượng, thoát tiên khi mới tạc xong, linh quang của nó còn mờ nhạt (*năng lực tâm linh yếu kém*) – khi đó, có chăng chỉ là sự “gởi gắm” của những người thợ tâm huyết, có tấm lòng Với sự tác động của nhiều người, lâu dần, năng lực tâm linh bức tượng có sự chuyển hóa nhất định ...

Năng lực tâm linh của một vùng đất, một dòng tộc, một dân tộc, một quốc gia, một tín ngưỡng, một tôn giáo ... là những điểm tích tụ năng lực tâm linh của các thành viên.

Ví dụ: một làng có những miếu thờ Thành hoàng thổ địa, người dân thường đến để chia sẻ năng lực tâm linh của mình – những điểm ấy là nơi tích tụ năng lực tâm linh do những thành viên mang lại. Một dòng tộc, một dân tộc, một quốc gia, một tín ngưỡng, một tôn giáo ... sẽ có những điểm tích tụ như vậy – nếu như có được những nơi, để những năng lực tâm linh có điều kiện tích tụ.

Đối với vùng đất tự nhiên, cũng sẽ có những điểm tích tụ riêng. Những thành viên là những sinh vật (động, thực vật) sinh sống quanh đó. Những điểm tích tụ này do những điều kiện nhất định nào đó tác động khiến chúng có thể tập hợp được những năng lực tâm linh “vương vãi” (ví như có một cái miếu nào đó trước kia nay bị phá bỏ đi v.v...), lâu dần trở thành một năng lực riêng.

VONG LINH

Có quá nhiều những cách gọi khác nhau nhằm chỉ về một phương diện của tâm linh: người gọi là hồn, là phách, là vong, là vía ... hoặc gọi ghép là vong hồn, vong linh, linh hồn... Ở đây chọn cách gọi là vong linh. Vậy vong linh là gì ?

Trở lại luận điểm: *Đằng sau mọi vật chất là tâm linh của chính nó.* Như vậy, đằng sau từng tế bào là tâm linh của chính mỗi tế bào ấy. Đằng sau tổ hợp những tế bào là tổ hợp tâm linh của chính nó. Xét về phần thể, tâm linh có cấu trúc theo hình dạng của vật chất trước đó. Cấu trúc tâm linh phần thể này tan biến khi có những điều kiện nhất định.

Một người khi chết đi, vong linh người (gồm cấu trúc tâm linh thể và cấu trúc tâm linh tâm của người chết) tách khỏi phần thân thể đồng thời cuốn hút theo tâm linh của những vật chất gắn liền với phần thân thể ấy (áo, quần ...).

Ý thức, suy cho cùng đó cũng là vật chất. Có chăng một khái niệm mà người ta đã bỏ quên hoặc chưa biết đến: khái niệm ấy tạm gọi là *siêu vật chất*. Siêu vật chất ấy với đầy đủ tính chất như vật chất – *cụ thể hơn đối với ý thức có thể xem đó là sóng vật chất*. Một số người, với khả năng đặc biệt, có thể “đọc” được suy nghĩ của người đối diện với mình.

Gần đây, những nhà ngoại cảm (*Việt Nam*) cho thấy: suy nghĩ (ý thức) là một dạng vật chất (*siêu vật chất*) mà con người (*hiện nay còn có rất ít người*) có thể nắm bắt được. Sự nắm bắt ấy tựa như có được chiếc máy thu – bắt được tín hiệu – qua điều kiện cơ bản là: có cùng “dải tần”. Nhờ vậy, những nhà ngoại cảm (*Việt Nam*), hoặc *một số người khác nhất định* có thể “trò truyện” được với những vong linh của những người đã khuất.

Ý thức cũng là vật chất nên nó không mất đi. Khi chưa được *định hình mới* một cách cụ thể, vong linh người chết tồn tại như những gì người chết ấy đã từng tồn tại – tuy nhiên, sự tồn tại này trong một không gian, thời gian, hoàn cảnh, điều kiện, các mối quan hệ hoàn toàn khác. Sự biểu lộ suy nghĩ, tình cảm ... của vong linh người đã chết – trong khuôn khổ nhận thức, thói quen ... cũ – và trong một không gian và thời gian riêng, đặc thù – nên với một con người bình thường không thể tiếp cận được. Duy chỉ có những nhà ngoại cảm, một số người có khả năng đặc biệt mới có thể giao tiếp được với những vong linh ở một không gian, thời gian đặc thù ấy .

Những nhà ngoại cảm Việt Nam, thông qua khả năng đặc biệt, giao tiếp được phần nào (*rất hạn chế*) với những vong linh, tuy vậy họ vẫn đủ thông tin để tìm ra được hàng chục ngàn bộ hài cốt – vốn đã bị vùi lấp – có nhiều trường hợp, hài cốt bị vùi lấp mãi ở tận giữa chốn rừng sâu.

Vong linh – với cấu trúc tâm linh phần thể tan biến – đó là sự nổ tung, phá vỡ tan tác về mặt cấu trúc tâm linh phần thể – còn gọi là sự siêu thoát . Một người được siêu thoát – tâm linh phần thể đã tan biến thành vô số những tâm linh hết sức nhỏ bé tựa như “tro bụi”, không còn cấu trúc tạo hình dáng, chỉ đến lúc này, những kinh nghiệm lịch sử, suy nghĩ, tình cảm ... của người chết mới thật sự không còn – khi đó, chỉ còn lại duy nhất cấu trúc tâm linh của tâm là khối sáng vi tế (*với đầy đủ những dấu ấn về tạo tác nghiệp*) . Hiểu một cách khái quát và đơn giản nhất: sau khi siêu thoát, khối sáng vi tế cấu trúc tâm linh của tâm này xâm nhập vào bào thai người – nếu như còn đủ năng lực tâm linh để tái sinh làm người ; hoặc được tái sinh ở những cõi khác. Nếu như còn được tái sinh làm người, sự xâm nhập cấu trúc tâm linh của tâm (*khối sáng vi tế với đầy đủ những dấu ấn về tạo tác nghiệp*) vào một bào thai nào đó – đòi hỏi phải có sự tương thích về năng lực tâm linh và một số điều kiện nhất định.

Siêu thoát là một vấn đề hết sức hệ trọng đối với con người.

Một người chưa được siêu thoát, sẽ phải sống trong thời gian, không gian đặc thù – kinh sách Phật gọi đó là cõi *Nga Quỷ* (*phổ biến gọi là cõi âm*). Những nhà sư, kể cả những nhà ngoại cảm (Việt Nam) cho rằng: các vong linh trong cõi *Nga quỷ* luôn trong trạng thái thèm muốn, đói, khát ... Với những ai đã làm những điều quá phi nhân tính (để phải trở thành súc sinh hoặc đọa Địa ngục), theo một số nhà sư, thì sự siêu thoát gần như là mặc định tức thì để họ nhanh chóng định hình trong lốt súc sinh hoặc một định hình khác đọa vào Địa ngục . Với các sinh vật khác (*cây, cỏ, muông thú ...*) khi chết đi, năng lực tâm linh chờ hội đủ những điều kiện nhất định (*đủ nhân duyên*) tái sinh vào những “ngưỡng” năng lực tâm linh thích ứng.

Để sự ra đi thanh thản, siêu thoát nhẹ nhàng, phải cần đến sự hành tập.

Điều kiện để một vong linh được siêu thoát – trong rất nhiều kinh, sách đạo Phật đã đề cập. Trong đó có một số yếu tố – cũng là điều kiện – cơ bản là : Phải nhanh chóng thừa nhận mình đã chết, phải buông xả tất cả, trong đó phải biết buông xả hình tướng tạm bợ của bản thân mình v.v... Về lý thuyết, xem ra có vẻ dễ dàng. Thực hiện không phải vậy. Trước cái chết, con người đối diện với một nỗi sợ hãi đến hoảng loạn. Không phải chỉ có những người gây ra lắm tội ác mới bị cơn hoảng loạn ấy. Sự hoảng loạn đến với bất kỳ ai – nếu như không có được sự chuẩn bị kỹ càng. Sự chuẩn bị ấy là cả quá trình hành tập kiên trì (*hành trì*). *Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 trong một cuốn sách Ngài đề cập đến vấn đề này như sau:*

“Người hấp hối từ thể dạng tri thức thô thiển chuyển sang thể dạng tri thức tinh tế . Trong quá trình tri thức thô thiển tan biến người hấp hối cố gắng phát lộ một thể dạng tâm thức tích cực (suy nghĩ đến những điều tốt đẹp, điều thiện, điều vắng sanh cực lạc - với những người tu Tịnh độ thì luôn tri chú niệm danh hiệu Phật A Di Đà v.v...) Khi đã bắt đầu chuyển sang thể dạng tri thức tinh tế, người hấp hối chỉ còn biết trông cậy vào tác động phát sinh từ các xu hướng tồn lưu từ trước (nghiệp do mình tạo ra). Vì thế rất cần phải tập luyện để tạo ra tri thức trong sáng của cái chết ngay từ lúc còn trẻ nhằm quen dần với nó, hầu sau này giúp đương đầu với sự tan biến của tâm thức. Điều đó thực hiện được nhờ vào phép quán tưởng các thể dạng trong quá trình diễn biến về sự chết. Sau nhiều năm luyện tập kiên trì, nhất định sẽ cảm thấy mình có đầy đủ khả năng để đối đầu một cách hiệu quả với sự thách đố của cái chết .

(...)Suy tư thường xuyên về cái chết là một yếu tố không thể thiếu sót trong việc tu tập Phật giáo. Sự suy tư đó mang nhiều sắc thái khác nhau. Trước hết là phải thường xuyên thiền định về cái chết, đây là cách giúp ta không quá bám víu vào sự sống và những quyến rũ của nó. Phương pháp tu tập thứ hai là nhắm đi nhắm lại quá trình của cái chết để quen dần với nó hầu giúp ta nhớ lại dễ dàng hơn các giai đoạn mà tâm thức sẽ phải gặp trong lúc hấp hối.

Phát huy một thái độ đạo đức trong khi quá trình của cái chết đang diễn tiến sẽ tạo ra những ảnh hưởng tốt mang lại một sự tái sinh thuận lợi (...) Những cảm nhận tích cực hay tiêu cực của ta trong giây phút lâm chung tùy thuộc vào cách cư xử trong cuộc sống hằng ngày của mình từ trước. Cuộc sống của ta phải hàm chứa một ý nghĩa nào đó, ta phải tạo ra cho mình một thái độ tích cực thoát ra từ hơi ấm tình người và niềm hạnh phúc trong ta”.("Tâm Thức Giác Ngộ, Những lời khuyên Trí tuệ cho con người ngày nay", Đức Đạt Lai Lạt Ma, Hoàng Phong chuyển ngữ, Nguồn: quangduc.com)

Với những ai, nếu chưa nắm được pháp quán chiếu (một dạng thức thiền định), có thể thực hành như sau:

Thời gian nên tách ra sau khi niệm danh hiệu Phật (nếu có).

Chọn nơi thoáng đãng nhất có thể. Nơi không sáng quá, không tối quá (tối quá dùng đèn điện ở sau lưng hoặc bên hông). Nơi tập không bí gió nhưng cũng phải tránh gió lồng lộng thổi vào người. Chọn nơi nào thì nên cố định, hạn chế việc luôn thay đổi.

Tư thế ngồi kiết già hoặc bán kiết già (xếp bằng), lưng thẳng, mặt thẳng, mắt hơi nhìn xuống rồi khép nhẹ mí mắt lại. Miệng ngậm, đầu lưỡi hướng lên, chạm vào lợi trên – để nối hai mạch *Nhâm, Đốc* (mạch *Nhâm* từ đỉnh đầu xuống giữa trán, giữa ngực, giữa bụng ... đến chóp đuôi cột sống ; mạch *Đốc* từ chóp đuôi cột sống lên giữa lưng, đến giữa đỉnh đầu). Hai bàn tay đặt trên hai đầu gối, lòng bàn tay ngửa lên trời.

Thả lỏng toàn bộ cơ thể (*kiểm tra, không còn một chỗ nào co cơ, gồng cứng*). Loại bỏ tất cả những tạp niệm ra khỏi đầu. Tập trung suy nghĩ, hướng sự tập trung vào hơi thở. Hơi thở vào (*hít vào bằng mũi*), Hơi thở ra (*thở ra bằng mũi*). Hơi thở vào, hơi thở ra: chậm, đều, sâu. (*Hơi thở vào : tưởng tượng như đưa vào cơ thể mình sự trong lành, tươi vui, đẹp đẽ ... Hơi thở ra: tưởng tượng như đưa khỏi cơ thể mình những hư khí bệnh tật, những ưu tư, phiền muộn ... từ toàn bộ cơ thể mình ra ngoài*). Xoa mặt, đầu, tay ... trước khi đứng dậy.

Giai đoạn đầu chỉ nên tập như thế, không nôn nóng, không vội vàng. Mỗi ngày tập chút ít, thời gian tăng dần lên (*cho đến khi sự tập trung vào hơi thở đã quen, tập được mười mười lăm phút là cũng quý*).

Sau khi đã thuần thục, (*thời gian một vài tháng, tùy mỗi người*) bước vào giai đoạn hai. Giai đoạn hai là sự nối tiếp liền sau giai đoạn một. Có nghĩa sau khi đã tập trung vào hơi thở được mười mười lăm phút, chuyển sự tập trung từ hơi thở sang sự tập trung hướng vào thân mình (*khi đó mặc cho hơi thở chậm, đều, sâu đã quen, sự tưởng tượng lúc này như nhìn được cơ thể mình*).Giai đoạn hai tập khoảng “dăm” phút (*tùy mỗi người*). Xoa mặt, đầu, tay ... trước khi đứng dậy.

Sau khi đã thuần thục giai đoạn một và hai, (*thời gian một vài tháng, tùy mỗi người*) bước vào giai đoạn ba. Giai đoạn ba là sự nối tiếp liền sau giai đoạn một và hai. Giai đoạn ba: Tập trung cao độ hướng vào thân . Tâm niệm: “Hình tướng tạm bợ này, thân này là không thật có” (cùng với sự tập trung cao, đọc thầm câu tâm niệm này vài ba lần). Xoa mặt, đầu, tay ... trước khi đứng dậy.

Pháp này không chỉ giúp thuận lợi trong sự siêu thoát, nó còn giúp từng bước tiêu trừ bớt dần bệnh tật trong người.

Với những ai hành tập đã “đủ lâu”, chuyển sang cấp độ quán tưởng bằng ánh sáng:

Ở giai đoạn một: Hơi thở vào : tưởng tượng như đưa vào cơ thể mình ánh sáng trắng trong của *sự trong lành, tươi vui, đẹp đẽ ... Hơi thở ra: tưởng tượng như đưa ánh sáng đen của hư khí bệnh tật, ưu tư, phiền muộn ... từ toàn bộ bên trong cơ thể mình ra ngoài*.

Sau một thời gian (*lâu hay mau, tùy thuộc vào cơ địa , sự công phu tích lũy từ nhiều kiếp trước ... của mỗi người*), bước vào giai đoạn hai, bắt chợt một lúc nào đó, nếu như cơ thể đạt được mức thanh (*để thân được thanh, không gì tốt hơn bằng việc ăn chay*) và tịnh nhất định, khi quán chiếu thân, sẽ “nhìn” ra được cấu trúc tâm linh phần thể của mình – đó là cấu trúc của tập hợp ánh sáng vi tế.

Từ đó về sau, những gì tiếp theo, thuộc cơ duyên của mỗi người.

Điều đặc biệt cần chú ý:

Không thêm thắt, không sáng chế tùy tiện để có thể gây biến động nguy hại. Đặc biệt, khi luyện tập không được phép tâm niệm mình đang chết hay đã chết – tâm niệm như vậy là hết sức nguy hiểm, khi đó chân khí sẽ tán,

linh quang cũng sẽ tán, khiến con người sau đó sẽ là cảnh “chết dở, sống dở”.

Nhân tiện đây, cũng phải nhắc đến những người thực hành việc hành trì danh hiệu Phật: với pháp này, lâu dần, khi hành trì niệm danh hiệu Phật, sẽ nhận ra được linh quang của các chư Phật gia hộ – khi đó thu nhận để linh quang tụ trong người mình – nếu như không tập trung thu nhận, linh quang ấy sẽ tán, sẽ mất đi những cơ hội hết sức quý báu.

Điều cần chú ý hơn cả là: Sự luyện tập phải luôn trong trạng thái tỉnh thức – có nghĩa: ý thức vẫn phải luôn hoạt động, cho dù đó chỉ là “sợ chi” mỏng manh. Có nghĩa, phải luôn nhận thức rằng: đang trong hiện tại và đang làm những việc gì đó do chính mình chủ động tạo ra. Nếu có sự khởi đầu chìm sâu vào trong vô thức (mất tính chủ động), phải lập tức nhanh chóng ngừng việc tập, sau đó mới tập trở lại.

Trở lại vấn đề và xin nhắc lại: Một khi đề cập đến năng lực tâm linh của các sinh vật (kể cả con người) là đề cập đến năng lượng vi tế của cấu trúc phần tâm của các sinh vật ấy. Với cùng một giống, loài: cho dù có cấu trúc tâm linh phần thể là “to xác”, “vạm vỡ” đến thế nào đi chăng nữa, nếu như năng lượng vi tế của cấu trúc phần tâm kém, năng lực tâm linh của nó cũng sẽ là yếu kém.

Cần đi sâu để nói rõ hơn chút nữa về cấu trúc tâm linh của các vật thể (không có sự sống).

Tâm linh các vật thể (không có sự sống) chỉ tồn tại bởi cấu trúc tâm linh phần thể.

Ví dụ: một hòn đá cuội chẳng hạn. Cấu trúc tâm linh của nó định hình theo hình dạng cụ thể của viên đá cuội. Vì không có cấu trúc tâm linh phần tâm nên năng lực tâm linh của nó bằng không (không có). Tuy nhiên, nó có thể được bổ sung năng lực tâm linh – tức được cung cấp một cấu trúc tâm linh phần tâm – nếu như có một tác động ngoại lai (của con người hoặc đối tượng khác ngoài nó). Ví như, một nhà Tĩnh khí công (Việt Nam), chuyên luyện – với hòn đá cuội này – khi xòe bàn tay ra, trong lòng bàn tay là linh quang của hòn đá cuội, đó là: cấu trúc tâm linh phần tâm của hòn đá ấy (thực ra đó là cấu trúc tâm linh phần tâm của người luyện – có nghĩa, người luyện đã lấy chất vi tế của mình san xẻ vào cho nó). Điều này không phải là ảo giác – vì năng lực tâm linh hòn đá cuội ấy có thể xâm nhập vào cơ thể người (qua sự điều khiển của người chuyên luyện), trong thời gian ngắn, nó có thể cắt cơn đau của người bệnh – tựa như người bệnh vừa được chích một liều thuốc giảm đau cực mạnh. Khi nhà Tĩnh khí công không còn duy trì sự tác động vào nó nữa, năng lực tâm linh của nó yếu dần cho đến khi nó trở lại trạng thái ban đầu. (có nghĩa: chất vi tế trong hòn đá tan dần vào hư không, năng lượng vi tế ấy sẽ được tích tụ tại một điểm nào đó hoặc cũng có thể nó được bổ sung cho một sinh vật nào đó, theo một cơ chế có thể là cơ chế cạnh tranh, theo kiểu “mạnh được, yếu thua”).

Đến đây, người viết không thể không đề cập đến những lời cảnh báo hết sức nghiêm trọng: Việc luyện tâm linh vật thể phải đứng vững và hết sức chắc chắn trên nền tảng: *vi sự an lạc của mình và của người cả ở hiện tại lẫn mai sau (tính thiện)*. Việc luyện tâm linh vật thể phải dựa vào những pháp – với những nguyên lý mang đến sự an toàn tuyệt đối về mọi phương diện. Sự đánh mất vật chất, của cải – tưởng chừng là quý báu, song, không phải thế, việc đánh mất chất vi tế của tâm linh mới thật sự là mất mát kho báu quý nhất, tối thượng, của con người.

CHƯƠNG BA

GỖ CÁNH CỬA PHẬT

MA HAY PHẬT ?

Cốt lõi trong giáo lý đạo Phật là triết lý của nhân sinh và vì nhân sinh. Triết lý của đức Phật Thích ca Mâu Ni hướng đến con người với đầy đủ cả hai phương diện: hạnh phúc và khổ đau. Là triết lý của nhân sinh và vì nhân sinh, triết lý của đức Phật đã lấy con người là trung tâm, đã chỉ ra chân lý: con người là nhân tố quyết định.

Cách đây trên hai ngàn năm trăm năm, tại thời điểm đức Chí tôn còn tại thế, với quan điểm lấy con người là trung tâm, xác định con người là nhân tố quyết định – là sự trọng đại, hết sức mới mẻ và cũng đã làm thay đổi cục diện về sự chiếm lĩnh của hệ tư tưởng *Thần khải, Mặc khải*. Tâm vóc hệ tư tưởng *lấy con người là trung tâm, xác định con người là nhân tố quyết định* này ảnh hưởng ngày càng sâu rộng trên toàn thế giới, xuyên suốt cho đến tận ngày nay, và sẽ còn ảnh hưởng, chi phối cho đến mãi mãi trong tương lai.

H.G. Wells, khoa học gia và cũng là sử gia, trong cuốn "*Outline of History*", ông ta đã viết: "*Khi tiếp xúc với khoa học Tây phương và được khơi dậy bởi tinh thần sử học, giáo pháp nguyên thủy của đức Phật được sống động và trong sáng trở lại và rất có thể rằng sẽ đóng vai trò lớn trong vận mệnh của nhân loại*".

(*"Sự truyền bá của Phật Pháp"* - Tỳ khưu Anoma Mahinda (*Liễu Pháp dịch*) Hophap.net dẫn nguồn từ: *daophatngaynay.com*)

"Ta đã là Phật, các người cũng sẽ thành Phật".

Câu nói nổi tiếng ấy của Ngài, tựa như tiếng sấm rền giữa thình không tịch lặng – làm rung động tất cả muôn loài. Một đấng đại trí, đại từ, đại bi ... ở một vị thế chót vót, vợi vợi cao ... lại có thể nâng chúng sanh dưới chân Ngài lên một tầm cao vợi ấy !

Không những *lấy con người là trung tâm, xác định con người là nhân tố quyết định* – với câu nói ấy nổi tiếng ấy, đó còn là tuyên ngôn về sự bình đẳng ; phủ định về mọi sự phân biệt – xóa nhòa ranh giới giữa quyền lực và quyền lợi của các đẳng cấp phân chia trong xã hội ...

"Ta đã là Phật, các người cũng sẽ thành Phật".

Đó là triết lý của sự chân thật đầy tính lạc quan. Đức Phật đã nhìn thấu đáo mọi sự, mọi lẽ, mọi nguyên nhân ... từ bản chất nguyên sơ cho đến hiện hữu tồn tại, và mãi về sau ... Chính con người, quyết định: cho mình, cho người và tất cả muôn loài chúng sanh – sẽ đi đâu, trôi dạt về đâu – hạnh phúc hay khổ đau. Và, chính con người, quyết định sự tồn tại hay hủy diệt: cho mình, cho người và tất cả muôn loài .

“Ta đã là Phật, các người cũng sẽ thành Phật”.

Bằng trí tuệ Phật – Như Lai đã nhìn thấu đáo mọi sự, mọi lẽ, mọi nguyên nhân ... đã chỉ ra rằng: tất cả mọi chúng sanh sẽ là Phật – đây là điều hiển nhiên ; là bất biến .

Mỗi người đang phải gánh vác một trọng trách nặng nề: thành ma hay thành Phật. Sự chọn lựa và thực thi đúng đắn mang ý nghĩa: đã hoàn thành sứ mệnh thiêng liêng cho mình và cũng là cho nhân loại vậy.

0o0

Triết lý của đạo Phật mang đầy sự hân hoan, lạc quan, hạnh phúc, yêu đời ... Tuy nhiên lại có lập luận cho rằng: Triết lý đạo Phật là triết lý về sự bi quan !?

Giả như đức Phật tái sinh, đang sống như chúng ta trong thời đại hiện nay, có câu chuyện về Ngài thế này:

Một hôm, đức Thế Tôn đi đến một đoạn đường vắng, nghe tiếng khóc thút thít. Đoạn đường làng, đến chiếc lá lẩn cũng còn nghe xào xạc ... Vì vậy, tiếng thút thít như vang động giữa buổi trưa vắng lặng bóng người ... Phía xa xa, sau một bụi cây, dáng một cô gái, đang úp mặt vào hai đầu gối, đôi vai run rẩy ... Thoáng nhìn thấy Ngài, cô gái vội quay mặt đi ...

“Sao cô lại khóc ?”, đức Phật đến gần bên hỏi.

“Tại ... tại ... tụi nó gọi con là thị ... thị ... Nơ ... ở”, cô gái trả lời trong tiếng nấc.

“Thị Nở thì làm sao ?”, đức Phật Ngạc nhiên.

“Dạ ... thì ...” . Bất giác cô gái quay mặt lại ... Nhìn gương mặt thô kệch, Ngài hiểu ra chuyện.

Một thời gian sau, cô gái nọ được hầu hết bạn bè trong trường yêu mến, không một ai còn dẫu môi gọi cô là “Thị Nở” nữa.

- Câu chuyện đến đây là hết à ?
- Hết.
- Thế ... đức Phật hóa phép cho cô ấy đẹp ra à ?
- Đã bảo là đức Phật tái sinh ... có nghĩa là như chúng ta, phép tắc gì !
- Ô hay, thế thì ... thế thì như thế nào ?
- Gượng đã ...
- Gớm, sót cả ruột ...
- ...
- Xong chưa, kể tiếp xem nào !
- Đầy trong kinh sách ... cô ấy về chỉ theo đó mà thực hành là xong tất, có cái quái gì đâu nữa mà kể.

0o0

Liệu rằng triết lý của đức Phật có thật sự là lạc quan ? Đó là triết lý về sự khổ kia mà ?

Câu chuyện ở trên, nếu có sự hóa độ của Ngài (*do duyên gặp Ngài*), thì sự hóa độ ấy cũng chỉ là giúp cho cô gái ấy nhận chân ra sự thật, và chấp nhận sự thật. Cô phải chấp nhận hình hài ấy, đó là hình hài do cô tạo ra – cho dù bố mẹ cô có đẹp đẽ đến thế nào đi chăng nữa – thậm chí, nếu nghiệp báo nặng nề hơn, thì ngay cả sự thô kệch kia cũng là mơ ước của kẻ bất hạnh, cả đời phải chịu cảnh tật nguyền. Triết lý của đức Phật là đối diện – nhìn thẳng vào thực tại – thấu hiểu nguyên nhân – tiêu trừ nguyên nhân gây ra khổ đau – và cuối cùng là thoát khỏi sự khổ đau ấy, vĩnh viễn. Loại trừ được khổ đau là hạnh phúc hiển lộ. Vậy, có gì là bi quan ?

Một trong những triết lý cơ bản của nhà Phật là nhân quả . Nhân gì thì quả nấy. Nhân gì là xấu xa ? Có phải lòng tị hiềm, sự đố kỵ, ganh tị là xấu không ? Có phải hay đặt điều, nói không tốt về người khác là xấu, đúng không ? Ngược lại, hãy nhìn cô bé kia ... một tay cắp chiếc cặp nặng trĩu, một tay dắt cụ già lòa mắt qua đường ... hình ảnh ấy có đẹp không ? Một học sinh lên bảng, giải được bài toán mà cả lớp ngồi cắn bút, hình ảnh ấy quá đẹp, đúng không ?

Cái đẹp bề ngoài sao có thể sánh với cái đẹp từ tâm linh người bộc phát một cách rục rờ được ? Tâm linh rục rờ, đó là sự cộng hưởng bởi tính thiện và bởi trí tuệ sáng suốt đúng đắn.

Cô gái trên kia đã hiểu ra được mọi lẽ, về chuyên chú làm theo lời Phật dạy, hướng tất cả suy nghĩ, lời nói, cử chỉ, hành động đến cái thiện, cái đẹp ; dùng thời gian buồn khổ chuyên chú học hành ... Lạ chưa, như có một phép màu, sao mọi người tiếp xúc cô đều mang lòng mến mộ ; cũng chẳng thấy ai còn dấu môi dè bĩu cô là “Thị Nở” nữa bao giờ. Câu chuyện ở trên, đến đây mới là hết thật .

0o0

Đức Phật chỉ ra rằng: khởi đầu nguyên nhân của mọi sự khổ đau là *vô minh*. Ánh sáng của chân lý, ánh sáng của sự chân thật quá khó đến với con người. Những người chưa tiếp cận triết lý của Ngài thì đã đành, đến ngay cả những người “theo” Ngài đến “mòn hơi” vẫn “trượt”. Vậy mới biết cái lẽ *vô minh* kia ghê gớm đến dường nào.

Tại sao *vô minh* lại gắn chặt như một thuộc tính của con người ? Như đã trình bày, con người, cho dù thuộc *cấp cao* trong các loài chúng sanh, nhưng vẫn là hạn chế – vẫn còn ở mức *thô thiển* nhất định. Việc thông qua những giác quan để nhận biết thế giới xung quanh và tư duy theo những gì nhận biết được bằng các giác quan ấy là điều vô cùng hạn hẹp. Những thiên sư, những nhà tinh khí công v.v... đã nỗ lực vượt qua những rào cản giới hạn và họ đã nhận biết thế giới bằng nhãn quan đặc thù mà thường gọi là con mắt thứ ba. Với những nhà tinh khí công, họ chỉ ra rằng con mắt thứ ba nằm ở đại huyệt ấn đường, vùng giữa trán. Không chỉ là nhãn quang, họ còn nhận biết qua những *kênh thông tin* bằng những hiệu

ứng của linh giác. Với những hạn chế cả về thực thể lẫn năng lực tâm linh (*thân bất tịnh – không “thanh” – rất khó tiếp cận thế giới thuộc về thanh và tịnh ; năng lực tâm linh chưa phát triển cao, khó giao tiếp được với những tâm linh phát triển rất cao*) cho nên con người hằng tư duy trong giới hạn của bản ngã *thô thiển* nhất định (gần với bản ngã súc sinh) – vì vậy *vô minh* là điều tự thân, như một thuộc tính của con người.

Về nghĩa, *vô minh* là không sáng – không nhận ra toàn bộ, toàn diện và thực chất về bản chất của sự vật, hiện tượng.

Ở đây, bắt gặp hai phương diện: nội tại (bên trong) và ngoại lai (bên ngoài). Ánh sáng nội tại tối đen, ánh sáng bên ngoài không lọt vào được. Nếu như ở phương diện thứ nhất – phương diện nội tại khó khăn, thì với phương diện thứ hai, sao không hé được cánh cửa lòng mình ? Cái gì là chốt cửa, là then cài ? Không gì ngoài cái chấp, cái bản ngã *thô thiển*. Cái bản ngã *thô thiển* – thể hiện bằng cái tôi “trương phình” (*lời của Thượng Tọa Thích Nhật Từ*) với lòng tự mãn, tự cao, tự đại cực độ thì ... không những chỉ là cái chốt, nó còn là “bị thọt” bị chặt lồi vào.

Phàm là con người, ai cũng bị vướng vào cái “chốt cửa”, cái “trương phình” như thế. Phá được cái chốt cửa ấy, “xi” cái hơi trương phình đi ... sự tăm tối, ngột ngạt, bức bối sẽ không còn.

Cái sự *chấp*, cái *Ngã*, cái tôi trương phình – là bức tường thành bảo thủ. Bức tường thành bảo thủ ấy có khi vững chắc hơn cả vách núi.

Về cái tôi của đức Phật Thích ca Mâu ni, nhà truyền giáo lỗi lạc phương Tây Swami Vivekānanda, khi giới thiệu triết lý Đông phương, đã nói như sau: *"Toàn nhân loại chỉ có một vị với triết lý cao siêu và lòng từ bi rộng lớn đến như vậy. Một triết gia vĩ đại thuyết giảng một triết lý cao siêu với lòng từ bi vô lượng mà lại chẳng bao giờ nói tới chính mình. Lý tưởng, hành động của Ngài hoàn toàn không có hậu ý và lịch sử nhân loại đã chứng tỏ Ngài là con người vĩ đại nhất không ai so sánh được, một tổ hợp của con tim và khối óc chưa từng có."* (*"Sự truyền bá của Phật Pháp" - Tỳ khưu Anoma Mahinda - Liễu Pháp dịch - Hophap.net dẫn nguồn từ: Lectures on Karma Yoga*)

Một khi cái *Ngã*, cái tôi trình trịch nặng, ánh sáng của chân lý, ánh sáng của sự chân thật sẽ chẳng thể nào đến với người.

0o0

“Xin hỏi: nếu không có cái tôi thì liệu rằng sự tồn tại, hiện hữu của ... tôi – có ý nghĩa gì ? – có lẽ sẽ có người đặt câu hỏi như thế, hoặc: “Cũng nhân tiện xin hỏi: cái tôi là cái bản sắc, từ đó mà nảy sinh sáng tạo, từ đó mà mới có cái “còm píu tờ” (computer) cho ông viết, không có cái tôi thì, xin lỗi ... liệu rằng có phải ông sẽ mãi viết bằng cái ... bút chì không ?”

Những câu hỏi như vậy thường mang cái lý bén ngót, sắc như dao cạo.

Xin chọn điểm mấu chốt là sự sáng tạo. Và xin lấy một lãnh vực sáng tạo làm ví dụ, đó là văn chương.

“Nhân tiện, cũng xin vui lòng cho hỏi lại: Liệu rằng nhà văn X nọ, trong quá trình sáng tạo, có đưa cái tôi của mình vào chăng?”. Nếu câu trả lời là có, e rằng những nhà lý luận sẽ cười “đứt ruột”. Bởi, trong quá trình sáng tạo, nhà văn đã thở bằng hơi thở của nhân vật; đã “ngấu nghiến” ăn bằng miếng ăn của nhân vật; đã vui, buồn, đau khổ, đấng cay theo nhân vật của mình ... Khi đó, cái tôi trần trụi, “trương phình” của nhà văn biến mất, để nhường chỗ cho cái tôi mới – cái tôi của sự thăng hoa. Cho dù, đó là câu chuyện nhà văn thuật lại chính cuộc đời mình, song, đó sẽ là nỗi đau mới, niềm hạnh phúc mới của cái tôi – mà những nhà lý luận đã gọi đó là cái tôi nhân vật. Sự sáng tạo, cho dù ở lĩnh vực nào cũng đều mang tính chất như vậy.

- Ông vẫn chưa trả lời câu hỏi ... Vất cái tôi ... vậy ... tôi tồn tại với ý nghĩa gì?
- (...)
- Xin hỏi là ... cũng ... y ... giống như ông vừa hỏi ạ.
- Ma hay Phật? (*xin hỏi ngược lại*).

MỞ CÁNH CỬA RA

Người viết thật may mắn, đúng hơn là đại ân, đại phước ... có một lần được đức Thế Tôn cho vị Bồ Tát xuống đón lên cõi Phật – và, sẽ được diện kiến Ngài. Cảnh giới Phật đẹp khôn xiết, không bút mực nào tả hết được. Mãi dỗi mắt nhìn khắp nơi ... mê mẩn ... Vị Bồ Tát đi đâu và đi lúc nào cũng không hay. Giật mình, ngược mặt nhìn lên, thấy một cánh cổng sơn son thiếp vàng, và hai cánh cửa sừng sững. Mỗi cánh được trạm trổ bên trong bên ngoài, hết sức độc đáo và cực kỳ sinh động. Tàn ngàn mãi hồi lâu ... không thấy một bóng dáng ai ... Người viết đành phải tự đến sát cánh cửa, cong những ngón tay, gõ ...

“Cộc”. Lạ chưa, chỉ với một cái chạm nhẹ của đốt xương ngón giữa vào cánh cửa, tiếng “cộc” vang động khắp cả tinh không. Vậy mà cũng chẳng thấy ai.

“Cộc”.

Vẫn chẳng thấy ai.

“Cộc”.

Vẫn không một bóng dáng bất kỳ vị chư thiên nào. Người viết cảm thấy nổi thất vọng to lớn. Đã định bụng đẩy cánh cửa bước vào. Xem chừng cánh cửa to lớn thế kia phải là trình trịch nặng. Lùi một bước, lấy thế ... ngay khi định chồm người, một vị như là Hòa thượng đã xuất hiện sát trước mặt tự lúc nào – đồng thời, ngay lúc ấy, chẳng hiểu vì sao người viết lại loạng choạng, phải lùi ba bước mới lấy thăng bằng được.

“Bạch thí chủ, người muốn tìm ai?”. Tiếng vị hòa thượng như tiếng chuông đồng.

“Dạ ... dạ ... bạch Hòa thượng ... con ... dạ, có phải đây là ... đức Phật ... không ạ?”

“Nam mô, đây là cõi Phật”. Giọng vị hòa thượng ngân nga.

“Bạch thầy ... dạ, bạch ... đức Phật, hôm nay ... con ...”. Không chờ nói dứt câu, chư Phật trước mặt tan biến ...

Và, lạ chưa, trước mặt người viết là hư không, cánh cửa cũng mất tự lúc nào .

- Thế ... không gặp được đức Phật Thích ca à ?
- Không.
- (...)
- (...)
- Xui nhỉ ?!
- Ừ.

0o0

Có lẽ khi đề cập triết lý nhà Phật, không dành chút lưu tâm về bộ kinh *Bát Nhã* – vốn được xem là bộ kinh của sự trí tuệ tột đỉnh – thì e rằng đó là sự thiếu sót.

. “Bát Nhã được xem như cánh cửa đi vào nhà thiền” – trong đó “*Tâm kinh Bát Nhã* là tinh hoa của toàn bộ *Bát Nhã*”. *Bát nhã*, có nghĩa là trí tuệ (“*Tâm Kinh Bát Nhã giảng giải – Thích Thanh Từ - NXB Tôn Giáo 2001*)

Bộ kinh tên tiếng Phạn (*đọc theo âm Việt*) là: Bát nhã ba-la-mật. Bộ kinh này do Pháp sư Tam tạng Huyền Trang (*đời Đường*) dịch.

Trong mục Kinh Phật sẽ giới thiệu trọn vẹn bộ kinh này. Ở đây chỉ xin tóm tắt hết sức sơ lược tinh thần triết lý của bộ kinh này qua hai câu kinh:

Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc.

Sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như thế.

Với sắc, chỉ bản thể, đời sống vật chất ; *Thọ, tưởng, hành, thức* chỉ đời sống tinh thần của con người – đời sống vật chất và tinh thần của con người là không thật có – nhưng không phải là không có. Nói một cách cô đọng: Con người là không thật có – nhưng không phải là không có.

Tánh Không trong đạo Phật (được đề cập trong bộ kinh “*Bát Nhã Tâm Kinh*” hoặc trong kinh “*Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật*”) là một phạm trù siêu việt, là triết lý hết sức thâm sâu, là sự chân thật đến mức không còn sự chân thật nào hơn thế nữa. Để xác tín chân lý ấy, đòi hỏi một niềm tin vững như thành đồng ... từ đó dùng trí tuệ soi rọi ra bản chất Không của mọi sự vật hiện tượng – trong đó có bản thân mình. Một khi nhận ra được chân lý ấy, thì mọi cái tôi “trương phình” của các vị trí thức như: bác sĩ, kỹ sư, tiến sĩ, giáo sư ... cho đến người phu quét đường đều không còn có nghĩa lý gì nữa. Chân lý này sẽ làm choáng, là một cú “sốc” lớn lao đối với nhiều người. Thế nhưng, nếu không nhận được cú “sốc” mạnh này thì đó là sự mất mát, thiệt thòi không gì sánh nổi đối với một đời người. Vì quan trọng như vậy, một số nơi (*trường Phật học, tu viện ...*) đã phải dành cả một thời gian rất dài cho tu sinh để học tập, nghiên cứu, hành trì tánh

Không này. Ở đây, trong giới hạn về nhiều mặt, xin trình bày khái quát – ngoài *lý nhân duyên và tánh Không* mà thiền sư Thích Thanh Từ cũng như nhiều tài liệu đã đề cập (trong đó nên chú ý bộ kinh Kim cương Bát Nhã Ba-la-mật - bản dịch tiếng Việt của thiền sư Thích Nhất Hạnh, là bộ kinh đề cập đến tánh Không đặc biệt sâu sắc)

Để không còn *chấp có* hoặc *chấp không* suy cho cùng vẫn còn sự chấp, đó là: sự “không còn chấp”. Có nghĩa: “không còn chấp” là một tồn tại. Sự chấp bắt nguồn từ sự phân biệt, đối đãi. Như đã trình bày, sự phân biệt, đối đãi không còn chỉ khi trí tuệ đã đạt mức tột cùng, mọi sự vật hiện tượng trở nên quá hiển nhiên, quá tách bạch và quá rõ ràng, cái *thức* và *giác* không còn nhọc nhằn mà mò tìm hiểu để *phân biệt*. Chỉ khi ấy *chấp có* hay *chấp không*, tự thân nó là không tồn tại. Hẳn nhiên, khi đó “không còn chấp” cũng thành vô nghĩa. Sự tu là quá trình rèn luyện để đi đến trí tuệ khai mở tột cùng – đó cũng là quá trình xóa bỏ dần điều chấp có hoặc chấp không – do *vô minh*, vốn là thuộc tính của con người. Trí tuệ khai mở tột cùng cũng có nghĩa đạt đến Lục thông: Thiên nhãn thông (thấy cả đại thiên thế giới, cả những vi trùng, xuyên qua những vật chất , thấy rõ các chúng sanh trong nhiều kiếp, biết được chúng sanh chết ở cõi nào, sanh về cõi nào ...) ; Thiên nhĩ thông (nghe cả đại thiên thế giới, đến từng rung động, từng tiếng nỉ non của muôn loài ...) ; Tha tâm thông (hiểu biết được tâm niệm tư tưởng của tất cả chúng sanh) ; Túc mạng thông (biết rõ những kiếp trước của mình và của mọi chúng sanh) ; Thần túc thông (có được các pháp thần thông biến hóa tự tại) ; Lưu tận thông (trừ sạch hết thủy phiền não) (*Trích từ phần chú giải trong bộ kinh “Duy Ma Cật”*) .

Khi còn đang chấp chững, dùng lý “tánh Không” – với tính tuyệt đối – để vận dụng vào con đường tu tập – nếu không khéo, không vững – thì đó là việc đi ngược đầu xuống đất – có nghĩa sẽ đi đến *chấp không*. Để thật sự hằng trú trong tánh Không, “lướt” nhẹ nhàng, thanh thoi giữa bão táp, phong ba của cuộc đời ... (không phải là lý thuyết suông) đó là hạnh Bồ Tát đã trải qua hành trì, tích lũy từ rất nhiều đời, nhiều kiếp về trước.

Trở lại vấn đề: Chấp có là điều cột chặt, đóng đinh ngập sâu vào tâm khảm của chính mình. *Chấp có* – là dính ninh mọi sự vật thật có nên mất là buồn, va chạm một chút là tức ... lúc chết, tiếc của đến mức không sao siêu thoát được ... đến ngay cả khi “có vé mời tham quan” cõi Phật (*như câu chuyện trên*), cũng còn cố mà vác cánh cổng đi theo – cái cánh cổng trần thế, lúc nào cũng im ỉm, sừng sững, trinh trịch, thế mà vác được lên đến tận trời !

Nếu như sự *chấp có* trong triết lý nhà Phật tương đối dễ nhận ra thì *chấp không* là vấn đề nan giải hơn.

Với sự *chấp có*, xem mọi sự vật hiện tượng – trong đó có thực thể con người – là sự cố định, bất biến – thì *chấp không* là điều ngược lại: Phủ

định tồn tại – quay lưng với thực tại. Đó là thái độ bàng quang, phủi trách nhiệm của mình đối với môi trường, đối với xã hội loài người, đối với dân tộc, đất nước, giòng tộc, gia đình và bản thân mình. Trong đó phủi trách nhiệm với bản thân mình là hằng mong sẽ trốn tránh được mọi nỗi thất vọng, đau đớn, ê chề ... Thậm chí vì không muốn thừa nhận, muốn thoát khỏi thực tại tối đen đã đi đến quyên sinh, hủy hoại đời sống của mình. Việc làm ấy – có khác gì việc ra tay sát hại một con người. Nghiệp báo nặng nề là không sao tránh được. Một số nhà lý luận (là các vị cao tăng) cho rằng: tự vẫn, sẽ tái sinh lại làm người – song, con người ấy với một tinh thần hết sức yếu đuối, sẽ luôn phải chịu cảnh sống trong hoảng loạn ... *Chấp không* còn là thái độ buông xuôi, “tới đâu thì tới”... Nó làm nảy sinh hiện tượng phổ biến: “Bất cần thân thể” ; “Thà một phút huy hoàng rồi chợt tắt, còn hơn le lói suốt năm canh” ... Những hiện tượng ấy có thể lây lan, làm băng hoại cả một thế hệ.

Vậy giữa *tánh Không* và *chấp không* khác nhau như thế nào ? *Tánh Không*, đó là bản chất, là hiển nhiên, là khách quan – và, đó là sự chân thực tuyệt đối. Tại sao con người phải quá gian nan để đạt đến *tánh không* ? Bởi đó là sự duy nhất giúp con người cởi bỏ được hoàn toàn và tất cả những vướng mắc hạn chế – những vướng mắc hạn chế này khiến con người không thể nhận chân ra sự thật tồn tại trong thế giới này và sự thật tồn tại ở những thế giới khác. Khi triết lý nhà Phật nói rằng: thân này là *giả tạm*, có nghĩa: có một thân này là không giả tạm (không phải là hai, chỉ có một thôi, đó là thực tướng của cái thân giả tạm này). Để nhận được cái thân không giả tạm ấy, đòi hỏi con người phải phá vỡ tất cả những thứ ràng buộc gây hạn chế – những thứ ràng buộc gây hạn chế đó là sự *chấp* có hằng trú trong con người. Tại sao con người lại phải quá nhọc nhằn đi tìm con người chân thật của chính mình ? Bởi, khát vọng lớn nhất của con người từ cổ chí kim là muốn khỏe mạnh và thọ đến trường thọ, muốn sung sướng hạnh phúc đến trường tồn ... Những khát vọng lớn lao này – với triết lý của nhà Phật – không ai ban tặng, chỉ và chỉ duy nhất là: chính mình phải ban tặng thứ quý báu ấy cho mình.

Con người chân thật của chính mình ; thực tướng của chính mình... Trong một ý nghĩa cụ thể thì – đơn giản đó là *Cấu trúc Tâm linh phần Tâm* của mình. *Cấu trúc Tâm linh phần Tâm* của mình mang một *năng lực Tâm linh* nhất định – đó mới là *thực tướng* . Thế Tôn từng dạy rằng: thế giới có hình dáng đều là giả dối. Một người có tướng nhìn rất uy nghi phong độ, thế nhưng – có thể trong cái mã vẻ bề ngoài rất ưa nhìn ấy – là cả một cấu trúc tâm linh phần Tâm thảm hại – thậm chí, cõi súc sinh đang dọn sẵn chỗ để đón người ấy về !

Tánh không còn mang ý nghĩa về sự *chuyển hóa*. Tất cả những tồn tại thực tiễn đều đã được chuyển hóa vào cấu trúc Tâm linh mọi sự vật – và cấu trúc tâm linh ấy là tồn tại vĩnh hằng . Hãy xét nội dung chủ yếu của *Bát Nhã Tâm Kinh*: ... “*Không sanh, không diệt ; không nhớ, không sạch ; không thêm, không bớt ; không Vô minh cũng không hết Vô minh ; cho*

đến không già chết cũng không hết già chết ; không có Khổ-Tập-Diệt-Đạo ; không có trí tuệ cũng không có chứng đắc ...) . Không – nhưng chẳng phải là không – vì tất cả đã được chuyển hóa vào cấu trúc tâm linh phần Tâm của mỗi người. Giá trị thật, hay thực tướng đó là năng lực tâm linh của mỗi người.

Với *Chấp không* thì mang ý nghĩa khác: đó là chủ quan, đó là lấy cái tôi của mình ra để nguy hiểm với chính mình và với người. Chính những lý lẽ nguy hại sắc sảo và đầy chủ quan khiến *ta* dễ dàng thả mình vào những việc sai trái hoặc chìm trong những cơn thác loạn. Năng lực tâm linh của những con người sau những cơn cuồng loạn sẽ như thế nào – nếu không phải là một thứ năng lực tâm linh hết sức “nhọt nhạt, bệnh hoạn” ? Sự *vô minh* kèm theo nghiệp lực níu kéo nặng nề, khiến họ thật khó khăn nhấc thân ra khỏi vũng lầy.

Nói là thật khó khăn, không có nghĩa là không làm được. Tuy nhiên, phải nhận ra thực tại: nội lực tự thân – năng lực tâm linh – của họ là yếu đuối, là mờ nhạt. Việc khuyên nhủ, động viên họ “hãy như thế này, hãy làm thế nọ ...” – là chuyện ... trời ơi. Mọi người trên đời này, nếu đều nghe và làm theo lời của các bậc thánh hiền – thì kẻ xấu, “bói” ở đâu ra ? Trước thực tại ấy, nếu may ra, họ hé được cánh cửa – cho chút ánh sáng lọt vào...

Có nghĩa, họ cần đến tha lực, cần đến sự gia hộ của các đấng Đại từ, Đại Bi ; của các chư vị Bồ Tát Cứu khổ Cứu nạn ...

Chỉ có cánh cửa của mình mới im ỉm, khép chặt – đấng Chí Tôn, các chư Phật ... nào có biết đến cửa là gì ... Vì vậy, câu chuyện kể ở trên – về việc gặp chư Phật – chỉ là hư cấu, là giấc mơ thôi.

Hãy quay lại mình, và hãy đồng dạy: “Vùng ơi, mở cửa ra”.

CHƯƠNG BỐN

“NHÉO” MA MỘT CÁI, THỬ XEM THẾ NÀO ?

CÂU CHUYỆN CỦA MA

Về phương diện biểu trưng: Phật, đó là biểu trưng cho những gì tốt đẹp – tánh thiện ; ngược lại, ma, đó là biểu trưng cho những điều xấu xa – tánh ác. Con người luôn tồn tại với hai tư cách: khi là Phật, lúc là ma. Khi con người tồn tại với tư cách Phật, lúc đó, năng lực tâm linh ức chế được bản năng không thiện đang trở dậy mạnh mẽ. Ngược lại, đây là lúc ma xuất hiện. Để tránh khỏi có lúc trở thành ma, với những hiểm họa của nghiệp báo khôn lường – không còn cách nào khác là phải tìm đến cứu cánh: *giải thoát* – có nghĩa phải tu thành Phật .

Phàm là con người bao giờ cũng thích quả ngọt hơn trái đắng. Triết lý của đức Phật, trước hết, đó còn là sự chân thật. “Sự thật-mắt lòng”. Triết lý của đức Phật chỉ ra cho người cách sống không né tránh, nhìn thẳng sự thật và phải biết cách chấp nhận sự thật.

Giả như một người vừa bị lừa mất hàng trăm triệu đồng, đau đớn đến bán loạn tâm can, “gặp” triết lý nhà Phật , chẳng an ủi thì thôi, lại còn giáng cho một câu là: nhân quả. Nhân quả, có nghĩa: cũng đã từng đi lừa lọc người ta lấy cả hàng trăm triệu đồng (*có thể là ở mãi kiếp nào*).... Sự thật đắng cay là thế.

Cho nên, chọn triết lý nhà Phật để mà theo, ngoài cái *trí* sáng suốt còn phải cần đến cái *dũng* mạnh mẽ.

Vì con người không ưa sự chân thật nên thường hay nói dối, trí trá đủ điều. Trí trá một câu lấy lòng “sếp” thì có hại gì ... Cái chẳng hại gì ấy – tích lũy từ đời này qua đời khác, kiếp này qua kiếp khác ... chắt chùng ... Nói dối thì hay sợ (*nom nóp sợ người ta phát hiện*). Làm những điều phi đạo đức còn sợ hơn gấp nhiều lần. Tất cả tích lũy, chắt chùng ... Vì vậy, loài người luôn sống trong sợ hãi. Gì cũng sợ, có khi đó chỉ là sự sợ hãi mơ hồ ...

Những điều lo lắng đi cùng với sự sợ hãi, có điểm chung là thường thuộc về tương lai. Trước điều gây ra phiền não một cách sâu sắc này, đức Phật đã nói với đại ý: *Chuyện của ngày hôm qua đã thuộc quá khứ, chuyện của ngày mai, chưa tới...* (vậy thì hà cớ gì phải quá lo lắng, sợ hãi ?). Lời dạy này của đức Thế tôn, nếu không thấu đáo sẽ dẫn đến những lập luận sai lệch.

Quá khứ chỉ có giá trị khi nó trở thành bài học lịch sử. Bài học lịch sử ấy có thể chỉ mới xảy ra ngày hôm qua hoặc cách đó ngàn năm. Đó là những bài học về sự thành công hoặc thất bại ; về điều thiện hoặc ác (*cũng là việc đúng – sai*). Việc đưa thực tại trở về quá khứ là điều đức Phật

khuyên nhủ nên tránh. Giữa ý nghĩa là bài học lịch sử và đấm mình sống trong quá khứ : dằn vặt trong đau khổ hay miên man khoái lạc trong hạnh phúc – là hai phương diện hết sức dị biệt.

Hoạch định tương lai là một công việc, những nhà hoạch định tài ba, hầu như họ đã tiên liệu gần hết những tình huống thuận lợi và khó khăn có thể sẽ xảy ra. *Ngày hôm nay* đang phải tính chuyện cho ngày mai ... là điều cần phải dốc sức, đổ tâm huyết ra làm. Đó là điều hoàn toàn khác với điều đức Phật đã đề cập. Lấy một ví dụ: Có vài người tổ chức cho một số học sinh đi tắm biển. Trước nhiều tai nạn chết đuối đã xảy ra, những người tổ chức đã không khỏi lo lắng – và khi tưởng tượng ra cảnh một trong số học sinh của mình gặp nạn thì nỗi sợ hãi lên đến cực độ ... Một ví dụ khác: một người mới mua tờ vé số, chưa đến lúc biết kết quả đã đấm mình “sống” trong cảnh giàu sụ rồi ... Như vậy, giữa hoạch định một kế hoạch vô cùng chi tiết cho tương lai – và nỗi sợ hãi vô cớ, niềm vui sướng trong tương lai hảo huyền là hai vấn đề hết sức dị biệt.

Con người, gì cũng sợ nên “gặp” ma hẳn nhiên là là “hồn phi phách lạc”. Không xét dưới góc độ biểu trưng,. Nhìn vào thực chất, ma – quỷ là một dạng thức năng lực tâm linh “biến chất” tồn tại trong một cõi riêng gọi là *Nga quỷ*.

Đức Phật có lần nói về chuyện này – nhân khi Đại đức Mục Kiền Liên đạt “Lục thông”, nhìn thấy được các loài Nga quỷ đã đến thưa chuyện với Ngài . Đức Phật nói:

“Này các thầy Tỳ khuru, trước kia Như Lai không nói ra, vì nếu Như Lai nói ra, có nhiều người không tin cho rằng Đức Thế Tôn là một vị pháp vương, muốn nói sao thì nói, không ai hiểu biết được, những người nào nghi ngờ không tin, sẽ mất sự lợi ích, sự tấn hóa”.

“Nay có đệ tử Như Lai tuệ nhãn đã thấy được các thứ nga quỷ ấy cũng như Như Lai...”

“Sau khi đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Như Lai đã từng thấy một thứ nga quỷ tên Atthisankhalika thân hình kỳ lạ, không có thịt da, chỉ có bộ xương thôi, bay trên hư không, lại có những bầy ó, diều, kên kên đuổi theo, cắn mổ, giành xé, nga quỷ khóc la, nghe thảm thiết. Nga quỷ này kiếp trước là người giết bò, trâu để làm thịt bán trong xứ Ma Kiệt Đà vậy”.
(Theo: *Tỳ khuru Bửu Chơn - Tam Tạng quyển 4, trang 360, và quyển Petakkathà . Nguồn: Hophap.net*).

Trong câu chuyện này, đức Phật kể ra nhiều loại quỷ khác nữa như: *Manisapesi, Mamsapinda, Asiloma v.v...* Tựu trung đều là những người đã từng gây ra nhiều ác hạnh. Trong đó: *phỉ báng chư Phật. làm nhục chư tăng, tội hãm hại con người, sát sinh ... là những tội nặng.*

Như vậy, quỷ, ma có gì mà phải sợ ? Đó là những con người hết sức bất hạnh, thậm chí đó cũng có thể là người thân, là bạn bè ... của mình .

Giả như đức Phật tái sinh, đang sống như chúng ta trong thời đại hiện nay, có câu chuyện về Ngài thế này:

Trước khi vào chuyện:

Đức Phật vốn biết con người là hay cầu xin. Khi đó ngài đã nói với đại ý: “Với những kẻ ác hạnh, tựa như cầu xin dầu trên mặt nước chìm xuống đáy hồ ; tựa như cầu xin đá dưới đáy hồ nổi lên mặt nước. Với những người đức hạnh, chẳng cầu xin, chuyện tốt lành kia đến vẫn cứ đến”.

Câu chuyện:

Gần đây, Ngài cũng đã “cập nhật” được khá nhiều sự xin sỏ mới, chẳng hạn như: xin ngài “phù hộ độ trì cho trúng mánh”. Ngài phải vất vả lắm mới hiểu được “trúng mánh” là gì. Lại nữa, có sự cầu xin thế này: “Nam mô, nam mô ... Ngài có linh, có thiêng phù hộ độ trì cho con thắng quả. Con xin hứa, nếu con trúng quả, con xin lại quả cho người gấp trăm nghìn lần thế này ...”. (Khẩn xong, nhà ấy đặt tờ giấy bạc vào cái đĩa, trên bàn thờ trước mặt).

“Chỉ có đắc quả thôi ... mà đó là quả A-La-Hán, quả Bồ Tát, quả Phật ... điều đó sao cho được ? Đắc quả rồi, còn lại quả trăm nghìn lần nữa ...”, đức Phật đã phải vất vả lắm mới hiểu được nhà ấy xin gì.

Đến ngày rằm “lớn”, nghĩ mà ngao ngán ... cái sự đời. Thế nhưng, dẫu sao ngài vẫn phải ghé vào một cảnh chùa để làm Phật sự. Người người chen chúc, xô đẩy ... Ngài như bị trôi dạt đi ... Trong cảnh nhốn nháo như chợ vỡ, ngài nghe một tiếng trong trẻo: “Thôi, cầu xin Phật mệt lắm, không hay bằng bà thầy này đâu ...”. Đức Phật nhận ra cô gái có giọng nói ấy, đang cùng một cô khác ... quay trở ra, ngược giòng người.

“Lạ, có bà thầy nào lại hay hơn cả Phật?”, Ngài ngẫm nghĩ, thôi thì ... cứ theo họ, xem thế nào...

Lần này, buộc lòng đức Phật phải hóa thân thành con bướm, bay theo hai cô gái ... Hóa ra, đó là bà “cốt”, ban cho hai cô gái đề thi và bài giải đề thi cho kỳ thi đại học sắp đến.

Bà thầy ấy ... Đức Phật nhận ra, đó là ma đội lốt người, thỉnh thoảng đức Phật lại “nhéo” ma một cái..

Diễn biến trong nhà Ma như sau:

- *Ma:* (*Đọc thần chú, người lắc lư, lắc lư ...*)
- *Cô gái thứ nhất:* (*Lấy những tờ giấy bạc, đặt lên cái đĩa nhỏ ...*)
- *Cô gái thứ hai:* (*Chấp tay, hướng về bàn thờ ... miệng lầm bầm khấn vái*)
- *Ma:* Mấy ... ái . Môn ... ái ?
- *Cô gái thứ nhất:* Dạ ?
- *Ma:* Mấy ... ái . Môn ... ái ?
- *Cô gái thứ hai:* Dạ, ba môn ạ.
- *Ma:* Môn ... ái . Gì ... ái ?
- *Cô gái thứ nhất:* (*Nhanh nhẩu*) Toán ái, Lý ái, Hóa ái ạ
- *Ma:* Về ... ái ... ngay ... ái. Ái, ái ...

Ma lộ nguyên hình, hai cô gái kinh hoàng, chạy mất cả ... dép.

TÂM MA VỌNG ĐỘNG

Trở lại với sự biểu trưng của khái niệm ma: ma là những gì đen tối, độc ác, không thiện ... Và xin nhắc lại: Phạm là con người – còn là con người – thì luôn tồn tại với hai tư cách: khi là Phật, lúc là ma. Với những ai mang suy nghĩ mình thật sự là đã vững vàng rồi ... e rằng, suy nghĩ ấy ... có với vàng gì chẳng ? Liệu rằng có giống như đức Phật giả định ở trên ?

Thực ra, néo ma như vậy cũng chẳng thể là Phật . Với các chư Phật, nếu đúng và đủ *duyên*, bằng linh quang của mình, hai cô gái sẽ ngộ ra, tựa như ánh sáng chói lòa xé tan màn đêm, hai cô về sẽ cặm cụi học.

“Phật không bao giờ là chúng sanh. Chỉ có chúng sanh là Phật”. Phật không bao giờ hạ mình xuống là chúng sanh, chỉ có chúng sanh nâng mình lên thành Phật.

Con người hay lẫn lộn và hay bị điều ấy đánh lừa. Vì vậy, ma giả Phật thì nào có hay ! Ma giả Phật, đó là mượn danh nghĩa tốt đẹp để sau lưng – ngoài trực lợi về vật chất – sẽ đáng sợ hơn gấp rất nhiều lần nếu đó là việc “thu nạp” năng lực tâm linh. Nét đặc trưng của các giáo phái (*hoặc những tên gọi khác có khi rất hiện đại*) này là sử dụng bùa chú (*với rất nhiều hình thức biến dạng*) . Nếu như trong nhà thờ Phật, thờ Tổ Tiên, Ông Bà ... mang các loại hình thức bùa chú ấy vào nhà tựa mời chư Phật mười phương, Tổ Tiên ... “đi chỗ khác”. Theo nhà ngoại cảm Phan Thị Bích Hằng, chỉ đơn giản là hái lộc đầu năm ở các chùa mang về nhà thôi, đã là việc cho phép các vong linh được trú ngụ chung với các bậc Tổ Tiên, Ông Bà ... của mình. Con người, khi còn đang tồn tại, mang tính quyết định nhiều phương diện như vậy.

Để hóa độ chúng sanh, các chư vị Bồ Tát, chư Phật mười phương không bao giờ cần đến sự “gá ghép” vào bất cứ người nào. Bởi “gá ghép” như thế là thông qua những ô uế (*thân bất tịnh*) sẽ hạn chế đi rất nhiều năng lực biến hóa tâm linh ; linh quang hóa độ, tiếp dẫn giữa tâm linh Phật và tâm linh người không cần đến những cái thân nặng nề đầy ô tạp như thế.

Chánh đạo không bao giờ rời xa sự yên vui, an lạc, thịnh vượng của đất nước, của nhân loại. Nhân danh một đạo giáo nào đó để tạo nên sự bất ổn, tạo nên sự chia rẽ trong lòng xã hội loài người ; kích động hận thù ... là bước ra khỏi con đường chánh đạo. Nhân loại sẽ ghi ơn công đức của những người chọn phương cách lấy tình thương sâu sắc của lòng đại từ đại bi để hóa giải các mâu thuẫn, xung đột nhằm tránh đại họa đổ máu chúng sanh. Những vị ấy đã đem hòa bình, hạnh phúc, ấm no, thịnh vượng đến cho nhân loại một cách vững bền – đó là vĩ nhân của các bậc vĩ nhân vậy.

Trở lại câu chuyện trên, “ngao ngán cái sự đời” như thế, liệu rằng đó là Phật ? Và hình như còn phảng phất sự chẳng ưa, sự khó chịu với cái cảnh chúng sanh xin trúng mảnh, xin trúng quả ...

Một khi chẳng ưa, không thích như thế – là đã đánh mất sự từ tâm rồi. Chúng sanh vốn là như vậy, phải như vậy ! Có nghĩa: có người chưa hiểu, có người hiểu chút ít và có người sự hiểu là sâu sắc ... Đức Phật

nhìn tất cả muôn loài chúng sanh chỉ bằng một ánh mắt với cùng một tình yêu thương chan chứa như nhau ... Vậy, liệu rằng tình thương yêu ấy (*biểu hiện bằng linh quang*) của đức Thế Tôn dành cho “nhà ấy” có ít hơn so với những người ngày đêm tu tập hướng đến Ngài ? Chẳng thể ít hơn chút nào – nếu như cái “nhà ấy” hàng ngày cũng đều hướng đến Phật – và cho dù sự hướng ấy chỉ là để ... xin cho “trúng mảnh” ! Nếu như cái “nhà ấy” hàng ngày hướng đến Phật, thì, cho đến một ngày, “nhà ấy” chỉ còn hướng về Phật thôi, sẽ không xin xỏ gì nữa.

Dưới ánh sáng của đại từ bi, ma quỷ là những vong linh hằng tái sinh chốn Ngạ Quỷ, đó là những sinh linh – vì vô minh nên chưa thật sự buông bỏ tất cả để siêu thoát – bị vướng vào chốn Ngạ Quỷ ấy không biết đến bao giờ mới dứt để tái sinh trở lại làm người, thật xót xa, đối tượng ấy đáng được dành tình thương yêu nhiều hơn cả. Vậy, đừng dành cho họ ý nghĩ loại trừ .

Muốn có được từ bi tâm phải trải qua quá trình thực hành, rèn luyện. Chỉ có nhận thức thôi thì từ bi mọc ra ở chốn nào ? Càng không bao giờ báu vật từ bi lại là của được ai đó ban tặng. Để có được phẩm chất cao quý này, mọi suy nghĩ, lời nói, hành động (việc làm) phải xuất phát từ tình thương yêu chân chính, đúng đắn – đó là tình thương yêu được dựa trên nền tảng vững chắc của tính thiện. Một tình thương yêu không dựa trên nền tảng là tính thiện, đó là thứ nguy tạo, rất mực nguy hại . Ví như tình thương của người mẹ khi nuông chiều đứa con. Sự nuông chiều con nhằm đáp ứng, thỏa mãn một nhu cầu khác ẩn chứa trong sâu thẳm tâm hồn của mình. Nhu cầu ấy thuần về bản năng hết sức mạnh mẽ, thuộc về cái tôi “trương phình”, vì vậy cái giặc (cho dù đầy đủ kiến thức) vẫn không sao “đánh ngã” được cái thức bản năng. Như vậy, khi lột cái vỏ bọc tình thương nguy tạo ấy ra, đó là lòng vị kỷ – của một cái tâm chưa được sáng. Trước hoàn cảnh ấy, tình thương chân chính, đúng đắn của người mẹ có khi phải cắn chặt răng, làm bật cả máu môi, để ... khước từ những đòi hỏi vô độ của con mình.

Mỗi một lời nói, cử chỉ, hành động ... cho dù là nhỏ nhặt nhất đều phải chứa đựng lòng yêu thương.

Ví như, quét một cái sân, lau rửa một sàn nhà chẳng hạn (vốn là những công việc dễ cáu giận – cho dù sự cáu giận ấy là vô cớ, âm thầm trong con người mình). Nếu việc quét sân, lau nhà với chan chứa tình yêu thương (yêu thương công việc đang bị bắt buộc phải làm) thì ngay lập tức sẽ nhận được niềm hạnh phúc: những cử chỉ quét sân, lau nhà bỗng dưng nhẹ nhàng, thanh thoi ... và, lạ chưa, tình thương yêu trong con người dường như được nhân đôi. Ngược lại, những cử chỉ quét sân, lau nhà ấy sẽ trở nên nặng nề và công việc ấy trở thành khổ ải. Tu tập là công việc góp nhặt lòng từ bi từ những việc làm “vật vãnh, cón con, hèn mọn” như vậy. Chỉ khi đã gom góp, tích lũy đủ đầy lòng từ, gặp đại sự, ví như ai đó xúc phạm mình, vốn liếng từ bi mới đủ lấp cái “hố” ngoang ngoác miệng của sự căm tức, lòng hận thù. Và, nếu dư thừa, mới có thể san xẻ cho kẻ – theo lẽ phải “ăn sống nuốt tươi mới hả” kia được.

Nếu như ai đó nói rằng: “Tôi tìm niềm vui trong công việc, trong gia đình, nơi bạn bè v.v ...”, mà không có được nền tảng vững chắc là tình thương yêu đúng đắn, chân chính thì đó chỉ là sự tìm gượng gạo, nếu như không muốn nói rằng: đó chỉ là những niềm vui giả tạo. Chỉ khi cho đi tình thương yêu chân chính mới nhận lại được hạnh phúc đích thực cho mình. Những ai đi tìm hạnh phúc mà vốn liếng từ tâm chỉ đáng vài xu – thì sự đi ấy cũng như sự tìm ấy là trong vô vọng.

Lòng căm ghét, hận thù ; tính ích kỷ, hẹp hòi ; sự đố kỵ, đua đòi, ... đều là những hòn sỏi, những tảng đá chèn ép, đè nén mầm từ bi nảy nở sinh sôi. Tu tập là công việc nhọc nhằn, hàng ngày phải nhặt những hòn sỏi, à ạch nạy, mang, vác những tảng đá nặng trình trịch, tếm dẹp nó sang một bên, nhường chỗ để vun bồi, tưới tắm cho mầm từ bi được sinh sôi nảy nở.

Một người từ nơi làm việc về nhà chẳng hạn, trút bỏ được những gánh nặng phiền muộn, bực bội ... từ ngay cửa ngõ thì gia đình ấy sẽ luôn được sống trong sự nhẹ nhàng, yên vui. Những mâu thuẫn, xung đột của cha mẹ luôn tác động vào tâm linh mình, con cái mình một cách sâu sắc.

Trở lại vấn đề của tâm ma: chỉ có cái tâm ma là phải ra sức tiêu trừ đến cùng . Chỉ có cái tâm ma của mình và của người mới phải cần sự tiêu trừ đến tận gốc – chí ít cũng phải làm cho nó “nhạt” đi..

Phàm là con người, tâm ma vọng động là điều hiển nhiên, thường gặp, không có gì phải lạ lùng.

Vậy, tâm ma là gì, vọng động thế nào, tại sao lại như thế ?

Tâm ma, đó là một dạng thuộc phạm trù tâm linh.

Tâm ma do những tạo tác nghiệp xấu, thành vết ti hoen ó, những chấm li ti “khắc dấu” “trên mặt” tâm linh của mỗi người (đã đề cập). Vọng động, là những vết hoen ó, những chấm li ti ấy cựa mình, sống lại. Những hoen ó ấy là muôn hình muôn trạng, bao gồm tất cả mọi vấn đề – nó là tạo tác nghiệp tồn tại của muôn vàn đờitrước, kiếp trước.

Khi tâm ma vọng động – trong “sát na”, từ một chấm li ti, nó phình to, phủ chụp lên toàn bộ bản nguyên gốc tâm linh người ... Và khi đó, bất hạnh thay, tâm ma tồn tại với đầy đủ sức mạnh vật chất tâm linh vốn có của nó. Từ đó, Nhân – quả được thực hiện theo những ma lực tương ứng của trùng trùng duyên khởi trước đó.

(Ý nghĩa triết lý về “Lý nhân duyên” của nhà Phật đề cập về các điều kiện, các yếu tố cấu thành – bao hàm cả về những mối quan hệ . Khi mọi điều kiện đầy đủ, sẽ cấu thành nhân – nhân sinh ra quả tức là: duyên hợp ; khi không đầy đủ hoặc không còn đầy đủ các điều kiện thì duyên tan – tức không còn, không có cái để mà sinh ra quả nữa – xin tìm hiểu thêm “Thập nhị nhân duyên” của nhà Phật).

Thực hiện nghiệp quả xong (trả nghiệp), đã thỏa mãn những qui định - nhất định (tựa như a âm cộng với a dương bằng không), tâm ma ấy tự triệt tiêu, cho đến lúc nào đó – có được những điều kiện hội đủ, đánh thức tâm ma khác trỗi dậy ... Cứ như thế ... Ngoài thời gian dành ra để trả một nghiệp, thời gian chờ đợi cho đầy đủ các điều kiện có khi rất dài, với đời người chỉ tựa “gang tay”, con người phải qua nhiều đời, nhiều kiếp mới trả hết nghiệp được – nếu như không tạo tác nghiệp mới (đó là giả định, một đời người ngắn ngủi tác tạo ra rất nhiều nghiệp).

Để sáng tỏ hơn, hãy lấy ví dụ:

Anh A, tiền kiếp đã lừa chị B một số tiền và khiến chị B tự tử chết (chị B đã trả xong nghiệp tiền kiếp trước đó của mình – vì cũng đã lừa dối người lấy tiền – duy tự tử chết là tự mình gây ra, tái sinh kiếp người, bị bệnh về tâm thần – không có đủ điều kiện thực hiện nghiệp báo với anh A). Anh A gặp chị C, điều kiện cơ bản nhất định trở thành đủ khi anh A đang lúc có tiền và chị C cũng có ý định lường gạt anh A. Tâm ma của anh A khi đó nổi lên, si mê chị A đến mù quáng. Mọi lý trí suy xét của anh bị mờ lấp ; mọi lời khuyên nhủ của bạn bè bị bỏ ngoài tai ... để phải đau khổ nã nê ví mất tiền và mất cả tình. Việc tiêu trừ tâm ma ở đây – qua hành động cúng dường, từ thiện v.v... – một mặt giúp anh A loại trừ đau khổ nhưng mặt khác quan trọng hơn là giúp chị C không tạo tác nghiệp xấu. Giả định anh A rất tích cực trong những việc làm tốt, cái tâm ma kia bị “nhạt” đi – không đủ sức che mờ lý trí – mặt khác, tính thiện “dồi dào” giúp anh có lòng vị tha bao dung hơn (sau khi mất một ít tiền – mất một ít tiền là bắt buộc) ; cùng với một tâm linh mạnh mẽ, anh đủ sức cảm hóa được cô C. Không những chỉ có thế, anh A đã tạo cho mình phước báo là: với một tâm linh trở nên mạnh mẽ, chỉ ít mang lại cho anh tính thuyết phục, tạo niềm tin nơi người ... khiến anh sẽ gặp thuận lợi về nhiều mặt trong cuộc sống ...

Cuộc sống con người vì thế mà đẹp đẽ hơn lên rất nhiều...

“Đạo cao một mét, ma cao một trượng”. (Câu này được Thượng tọa Thích Chân Tính chỉnh sửa lại cho đúng từ câu chưa chính xác là: “Phật cao một mét ma cao một trượng”).

Tâm ma vốn “muôn hình vạn trạng” thật khó lường. Tâm ma có một sức mạnh đáng sợ, đó là: nó làm cho mỗi người tưởng rằng đó là cái thật có của mình – đó là chính mình. Rất cần một sự kiên định xác tín rằng: đó là thứ không thật có ; đó chỉ là thứ ngoại lai xâm nhập – ở kiếp này hoặc những kiếp trước, tồn trú trong con người.

Tâm ma tác động vào cả thức lẫn giác, tạo ra sự lo lắng, sợ hãi, bế tắc, hoang mang, nghi ngờ, giao động, tuyệt vọng v.v... Và, chính nó đã khiến con người chỉ trong thoáng chốc trở thành kẻ đê tiện, thấp hèn ... Đó quả là điều thật sự đáng kinh hãi.

Xin nhắc lại, đề cập đến tâm ma là đề cập đến vấn đề thuộc nội tại, không hình không tướng. Với những con ma lộ diện, những sự việc, sự kiện xảy

ra một cách cụ thể và rõ ràng – đó chỉ là nghiệp quả của những nghiệp báo như đã trình bày.

Nếu như tính thiện có khuynh hướng chủ đạo là hóa giải bằng sự từ bi, thì tính ma (ác) bao giờ cũng mang nét đặc trưng là hung hăng tấn công, phá hoại. Có nghĩa, nó không bao giờ chấp nhận sự yên vui – nó được nuôi dưỡng bằng sự quấy nhiễu – lấy sự khổ của người khác làm thức ăn, làm điều thích thú, hạnh phúc cho mình. Tâm ma càng trở nên vui sướng cực độ khi nó có được những cái tâm của người tu hành – một chốn hết sức “sạch sẽ” để len lỏi, xâm nhập và lấy đó là nơi trú ngụ. Tại sao tâm ma lại có bản chất như thế ? Tâm ma là bản năng, với ham muốn tột cùng là sự tồn tại. Đó còn gọi là bản năng sinh tồn. Chỉ với mục đích tối thượng đơn giản là tồn tại, tâm ma tận dụng mọi cách để thỏa mãn những ham muốn có tính hưởng thụ. Tựa như bóng tối, một khi ánh sáng ngự trị, nó sẽ bị tiêu trừ. Nhằm tồn tại, không cách gì hơn là nó phải tìm đủ mọi cách để mỗi lúc mỗi lớn mạnh hơn. Ngược hẳn lại, tâm Phật (với ý nghĩa là những gì tốt đẹp, tính thiện) sự tồn tại, đó không phải là lý tưởng. Lý tưởng sống của tâm Phật là giá trị sống – là những gì cao đẹp do cuộc sống mang lại. Trong một con người cùng tồn tại hai mặt đối lập như vậy. Một khi tâm Phật thật sự vững vàng, sự tồn tại không còn – có nghĩa cái chết đến, đó là điều hiển nhiên, tự nhiên – sự ra đi vì thế mà thanh thản, nhẹ nhàng – bằng không, sẽ là điều ngược lại, tâm ma tạo ra sự hoảng loạn, níu chặt, kéo chặt , khó có thể siêu thoát được.

Trong quá trình tu tập, sự tỉnh thức sáng suốt là điều hệ trọng, sự tỉnh thức sáng suốt ấy giúp ngay tức khắc nhận chân ra tâm Ma, tách nó ra thành một thể riêng biệt, cô lập được nó, lúc ấy tâm Phật hiển lộ. Một khi tâm Phật hiển lộ, tâm ma kia co rút, không còn điều kiện hoành hành.

Về lý thuyết xem chừng đơn giản, trên thực tế đòi hỏi phải luôn có sự cảnh giác và luôn có sự kiên trì, tinh tấn trong thực hành (hành trì) .

Pháp thực hành loại trừ tâm ma như sau:

Dùng các giai đoạn một và hai như đã hướng dẫn của pháp quán chiếu thân. Đến giai đoạn ba, tâm niệm: “ (tâm ma nào đó) là thứ không thật có, không phải của bản thân. Ra ngay lập tức !” (Cùng với sự tập trung cao, đọc thầm câu tâm niệm ấy trong đầu đôi ba lần bằng sự dứt khoát, đồng dục và hết sức mạnh mẽ) . Chú ý: cái tâm ma nào đó cần phải hết sức cụ thể, phải đặt cho nó một cái tên gọi ngắn gọn, không được chung chung. Ví dụ: Một nỗi chán chường bỗng dưng xuất hiện khiến tự nhiên thấy lười nhác, không còn tha thiết với việc trì niệm danh hiệu Phật. Con tâm ma ấy cần phải được gọi đích danh là: chán chường, lười biếng. Như vậy, câu tâm niệm hoàn chỉnh sẽ là: “Chán chường, lười biếng là thứ không thật có, không phải của bản thân. Ra ngay lập tức !” .

Với những khổ đau, cũng cần phải thực hành theo phương pháp như trên, đến giai đoạn ba, ngồi yên, “nhìn” trực diện sự khổ. Thấu hiểu sự khổ ấy mà mình đã từng tạo ra cho người. Thành tâm sám hối việc đã tạo tác nghiệp . Tha thứ cho người đã mang sự khổ đến cho mình. Được như

vậy, không những sự khổ sẽ dần tan biến mà còn tạo cho mình phước báo lớn lao, năng lực tâm linh thêm mạnh mẽ.

Nhắc lại, sự giao tiếp giữa con người với con người không đơn giản chỉ là sự tiếp xúc giữa những thực thể – đó còn là sự giao tiếp giữa những tâm linh.

Một khi sự giao tiếp tâm linh xảy ra, khuynh hướng bù đắp (thẩm thấu) giữa tâm ma và tâm ma là điều không tránh khỏi – ở bộ môn tâm lý, người ta gọi đó là “tâm lý lây lan” (*một công nhân có chuyện buồn – sẽ làm cho nhiều người trong tổ, trong xưởng buồn theo – thậm chí có người buồn hơn cả nỗi buồn của người trong cuộc*). Khi tiếp xúc một người, cho dù toàn bộ câu chuyện là nhẹ tênh, song, bên trong con người tiếp xúc ấy là cả một sự nặng nề, bế tắc, rối loạn ... thì sự ảnh hưởng nặng nề, bế tắc, rối loạn ... ấy là không tránh khỏi. Với những người sự nghiệp tu tập còn “mỏng”, ảnh hưởng ấy không phải là nhỏ.

Khuynh hướng tâm ma hỗ tương nhau trở nên sâu sắc khi chúng đã có mỗi giao tiếp từ trùng trùng duyên khởi trước đó. Sự buồn chán, nổi loạn, tức giận ... có dịp trỗi dậy, bùng nổ ... có thể tại thời điểm giao tiếp tâm linh, nhưng thường lại ở vào thời điểm sau đó, thậm chí có thể tại một thời điểm khác, xa lác xa lơ – và có khi với một lý do “chẳng ra gì” – bộ môn tâm lý gọi đó là “tâm lý chuyển dịch” (*giận cá chém thớt*).

Sự ảnh hưởng này diễn ra với những góc độ khác nhau: hoặc đó là sự khơi gợi tâm ma có sẵn ; hoặc đó là sự thâm nhập – để hỗ tương, bù đắp nhau ; hoặc cả hai. Sự ảnh hưởng này là hai chiều: người kia ảnh hưởng người này và ngược lại, người này ảnh hưởng người kia ...

Cũng cần phải nhắc lại, tất cả những vấn đề vừa trình bày ở trên, về tâm Ma, biểu hiện về mặt vật chất của nó, đó là những hoạt động của dạng sóng *siêu vật chất*, với cơ chế tác động trực tiếp hoặc ghi dấu trên “bề mặt” cấu trúc tâm linh của tâm mỗi người.

Với những giao tiếp gián tiếp, thông qua sách, báo, phim, ảnh ... Tâm Ma của những tác giả cắm vào những tác phẩm sẽ tác động vào *thức* và *giác* người đọc, xem, nghe, nhìn. Khi đó bản năng *thô thiên* (*thú tính*) sẽ bị kích động mạnh mẽ ; nhận thức sẽ bị lệch lạc ... Cần phải nhắc lại để rõ hơn: chỉ những nhận thức đúng đắn mới tiếp cận được sự chân thật (*chân*) nhằm hướng thiện (*thiện*) và từ đó đạt đến cái đẹp (*mỹ*) một cách hoàn hảo. Chỉ những nhận thức đúng đắn mới giúp năng lực tâm linh trở nên mạnh mẽ, ngược lại, sẽ tạo tác ra nhiều nghiệp xấu, năng lực tâm linh giảm sút nặng nề.

Xã hội tương lai của loài người với bộ mặt: “*Kẻ ác nhiều như cát ở bãi biển*” (*Chú thích đã dẫn*) có nguyên nhân từ những tâm ma đang được gieo rắc khắp nơi trên cõi thế gian này.

Con em chúng ta hiện đang bị vây hãm, chìm sâu trong biển hình ảnh bạo lực, cuồng lực và bạo dâm, cuồng dâm ...

Với lập luận: “Cuối cùng thì cái thiện cũng thắng cái ác ; hoặc cuối cùng cái ác cũng bị đền tội” ; và với sự bạo dâm, cuồng dâm thì: “ Do bản năng người vốn là như vậy ...”.

Lý lẽ ấy là nguy biến, nhận thức ấy là lệch lạc.

“Thiện thắng ác ; cái ác bị đền tội” là những “mô-tuýp”. Những “mô-tuýp” này phải phục vụ mục đích tối thượng là: triệt tiêu tất cả mọi điều kiện nhằm không cho cái ác trỗi dậy – từ đó cái thiện có cơ hội tỏa sáng ; bản năng tình dục người không phải là những gì được nhân lên gấp rất nhiều lần, mang đầy chất thú tính, bệnh hoạn – với tư cách là một con người, bản năng vốn có của một “*định hình thô thiên*” rất cần được khóa lấp để không có cơ hội bùng phát mạnh mẽ nhằm tôn vinh bản năng khác – đó là sự khao khát vươn lên không ngừng của trí tuệ (*riêng Việt Nam có truyền thống từ bao đời nay: các bậc cha mẹ luôn sẵn lòng thất lưng buộc bụng, chịu mọi kham khổ để mong con mình có được cái chữ vào thân*).

Có thể sẽ có một lập luận khác về cái ác: Phải tô đậm cái ác, để cái ác trở thành đối trọng – khi đó cái thiện mới càng tỏa sáng rực rỡ – với lập luận tương chừng mới mẻ ấy, thực ra chung quy cũng là đưa vấn đề trở lại từ đầu, “mô tuýp” cái ác thua cái thiện...

Hoặc những lập luận khác nữa, sắc sảo hơn về cái ác, ví như: Phải tô đậm cái ác, để cái ác trở thành hết sức đáng ghê sợ – từ đó mọi người xa lánh nó ... xa lánh được không, khi cái thiện không hề có “cửa” nào làm lối thoát ? Có nghĩa, nêu đặt vấn đề để đi đến tận cùng sẽ là: Tất cả các sản phẩm đều nói về cái ác, đều tô đậm cái ác – nhằm loại trừ cái ác. Loại trừ được không – khi cái ác trở thành tự nhiên, hiển nhiên ?

Hiện nay xã hội loài người đang rơi vào thực trạng hoài nghi về lòng tốt. Xã hội dần co lại trong việc sẵn lòng ra tay giúp kẻ cơ nhỡ, hoạn nạn. Một xã hội cởi mở, chan chứa tình người, sẽ chỉ còn lưu dấu trong quá khứ.

Không phủ nhận cái ác là tồn tại hiện thực khách quan. Cũng không phủ nhận phải có mặt đối lập để cái thiện từ đó mà tồn tại. Vấn đề cốt yếu nêu ra là: Cùng với tài năng là một cái tâm sáng, chỉ cần vài nét phác họa, cái ác đã là đáng kinh sợ ; cùng với tài năng là một cái tâm sáng, chỉ bằng những cái có “đẩy đưa” thôi, đã có thể đề cập đến cái ác một cách đầy đủ, sinh động – khi đó cái thiện có cơ hội bộc lộ ra tất cả vẻ đẹp của mình một cách đa dạng, tinh tế, sắc sảo ... Từ đó, hình ảnh lưu ký trong mỗi tâm hồn trẻ thơ, những thanh thiếu niên là những hình ảnh lấp lánh, tuyệt vời khó phai của cái thiện – nhờ vậy, tâm của họ có khuynh hướng: hướng về cái thiện, bỏ lại sau lưng những gì không tốt, không đẹp . Các tác phẩm theo chiều hướng này đều được công nhận về giá trị (tuy nhiên, đáng tiếc là những tác phẩm này không nhiều, không phổ biến tràn ngập như những loại “rẻ tiền” vốn lấy cái ác là niềm say sưa, thích thú).

Đã có những điển hình về những thành phố sạch, ví như Singapore, đó là điều hết sức đáng quý, thế nhưng, nếu như trên hành tinh này có được những thành phố không ngập ngụa “rác”, không nặc nồng mùi xú uế của những tâm ma ấy mang lại, thì đó sẽ là điều đáng quý hơn gấp bội phần. Những ai nỗ lực ngăn chặn sự phát tán của thảm họa này, đó là những người đã tạo ra những ân đức lớn. Vì vô minh nên không tin, không biết rằng luật nhân quả là điều hết sức khách quan và vô cùng khắc nghiệt,

những ai tạo tác ra những mầm tai họa và những ai tiếp tay phát tán gieo rắc khắp nơi những mầm tai họa ấy, nếu không mau chóng quay đầu hối cải thì kiếp cầm thú, thân đọa địa ngục đến bao giờ mới trả xong ?!

Trở lại vấn đề: “Đạo cao một mét, ma cao một trượng”, với những người phạm tục, cả tảng đá lớn ném xuống mặt ao cũng không xao động bằng chiếc lá rơi trên mặt hồ của nhà tu hành. Không chỉ thế, cùng một lỗi lầm, với người đời, đó chỉ là sợi tóc, là đầu kim – với nhà tu hành, càng cao việc đạo bao nhiêu càng rất dễ bị xem đó là cây xà beng, là quả chùy trình trịch nặng.

Sư Tổ Minh Đăng Quang đã chỉ ra pháp “Thân mật – khẩu mật – ý mật” để làm phương tiện đạt đến “Định – Huệ”. Ngoài ý nghĩa sâu xa: thân-khẩu-ý không vọng động, luôn miên mật ... những người có điều kiện hạn chế, giam mình được trong không gian tách biệt – như những nhà sư giam mình trong mật thất – là điều kiện tối ưu để tránh những biến động ít – nhiều có thể xảy ra .

Từ hiểu biết đến thực hành là một khoảng cách. Tất cả mọi sự hiểu đều vô nghĩa nếu như không có được sự thực hành. Pháp niệm danh hiệu Phật A-Di-Đà với câu đầy đủ: “*Nam mô A Di Đà Phật !*” – niệm hàng ngày, trong mọi lúc thuận lợi – là pháp đơn giản nhưng mang lại hiệu quả vô cùng to lớn ở nhiều phương diện – trong đó có khía cạnh: giảm thiểu, loại trừ ảnh hưởng ma lực. Ân Quang Tổ sư đã *khuyến* thực hiện: *Miệng niệm, tai nghe, tâm tưởng (nghĩ đến Phật)*. Tuy nhiên, nếu phải đọc thầm (*không thể đọc thành tiếng, vì làm phiền người khác v.v...*) thì có thể *quán hình*: bằng cách: trong khi niệm tưởng tượng ra hình ảnh đức Phật ; hoặc *quán chữ*: trong khi niệm tưởng tượng từng chữ: *Nam mô A Di Đà Phật* hiện ra ; thậm chí : trong khi niệm tập trung vào môi của mình đang mấp máy cũng được – vẫn là hiệu quả. Trong nhà, có được bàn thờ Phật trang nghiêm, ngồi niệm Phật hàng ngày là điều kiện lý tưởng, nếu như vì hoàn cảnh khó khăn, mua một tượng nhỏ, đeo trong người, đến khi cần, lấy ra, chọn một chỗ tốt nhất có thể, ngồi kiết già hoặc bán kiết già (*xếp bằng*), hai bàn tay đặt trên đầu gối, lòng bàn tay ngửa lên trời, lưng thẳng, mặt thẳng, mắt hơi nhìn xuống rồi khép nhẹ mí mắt lại, *nhiep tâm (chuyên chú, thành tâm)* niệm danh hiệu Phật A-Di-Đà thì hiệu quả sao có thể gọi là kém – so với những người có điều kiện thuận lợi được ?

Không câu nệ, không cột chặt vào hình tướng pháp (*phải như thế này, phải như thế nọ ; pháp này hay, pháp kia dở ...*) vốn là tinh thần chung của triết lý đạo Phật. Triết lý của đạo Phật – đó là triết lý *mở*, “*sống động. chứ không phải là xác ướp*” (*lời thiền sư Thích Nhất Hạnh-nguồn: langmai.org*).

Câu chuyện về “Những hạt đậu biết nhảy” là một ví dụ điển hình sâu sắc về sự không câu nệ, không cột chặt vào hình tướng pháp. Câu chuyện đại loại như sau:

“Tại biên giới của tỉnh Tây Khương sát với Tây Tạng, có một bà lão sống cô độc, chồng và đứa con trai duy nhất của bà đã qua đời. Bà sống nhờ một thửa đất nhỏ trồng những hạt ngũ cốc. Một hôm bà được một người hành hương tốt bụng truyền cho một câu thần chú của Quán Thế Âm Bồ Tát. Câu thần chú gồm có sáu chữ “Án Ma Ni Bát Mê Hồng” được gọi là Lục Tự Đại Minh Chú, có thể dùng để giải trừ những nghiệp chướng. Bà cụ thôn dã không biết chữ, đã nhớ lộn cách phát âm trở thành “Án Ma Ni Bát Mê Khuya”. Suốt 30 năm bà thành tâm chuyên chú tụng niệm câu chú lầm lẫn ấy. Trong quá trình bà niệm chú, bà chọn cách: bày ra hai cái chén, một cái chén không, còn một cái thì để đầy những hạt đậu nành. Mỗi khi đọc xong một câu thần chú, bà nhặt một hạt đậu từ trong chén đầy bỏ sang cái chén không, đến khi cái chén không đã đầy thì bà làm ngược trở lại. Lòng thành kính của bà đã ứng hiện cho nên sau này những hạt đậu không còn cần đến bàn tay của bà, cứ một câu thần chú vừa được phát âm ra thì một hạt đậu tự động nhảy sang cái chén bên cạnh.

Một hôm có một nhà sư từ Tây Tạng sang, khi đi ngang qua chiếc lều tranh lụp sụp của bà, nhà sư thấy có ánh hào quang tỏa ra rực sáng. Ông vội vã ghé vào thăm hỏi và sau khi hiểu mọi sự, ông giảng giải và hướng dẫn lại cho bà cụ câu thần chú đúng đắn.

Sau khi vị cao tăng đi khỏi, bà cụ ngồi niệm câu chú đúng đắn ấy trong nỗi niềm ray rứt, hối tiếc khôn nguôi về sự lầm lẫn của mình.

Trong lúc đó, nhà sư đi một đôi xa, ngoái đầu nhìn lại, thấy căn nhà của bà lão không còn hào quang chói sáng nữa. Nhà sư giật mình, chợt nhận ra ... tất cả là do lỗi của mình. Nhà sư vội vàng quay trở lại, gặp bà cụ và tìm cách khéo léo nói rằng: những điều ông nói với bà chỉ là điều thử ý bà mà thôi.

Bà cụ trở lại niệm chú bằng câu chú lầm lẫn của mình trong niềm hân hoan, không còn chút ân hận nào.

Ánh hào quang rực rỡ, sáng chói đã trở lại với bà .”

Liệu rằng câu thần chú: “Án Ma Ni Bát Mê Hồng” có hay hơn, linh nghiệm hơn câu niệm: “Nam mô A Di Đà Phật” ? Nếu như ai đó còn có sự băn khoăn, phân biệt, không khéo sẽ như bà cụ: tự đánh mất linh quang của chính mình lúc nào chẳng hay.

Một trong những truyền thống thiết yếu mà tổ tiên, cha ông hun đúc được từ hàng ngàn năm, đó là: việc thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ, anh chị em, con cháu ... một cách đơn giản (*trong những ngày giỗ kỵ, chỉ nên làm mâm cơm đơn giản thôi*), trang nghiêm, thành kính ... là việc làm tiên quyết, hệ trọng. Năng lực tâm linh dòng tộc luôn được gìn giữ, vun bồi, khi đó các chư Tổ (*huyết thống*) có được đủ điều kiện để giúp con cháu thuận lợi nhiều mặt – trong đó, việc giúp con cháu đến được với Phật pháp – có nghĩa, trí tuệ được soi sáng, luôn hướng đến và làm điều thiện – là điều căn cơ bậc nhất .

Sự giàu có về mặt tâm linh là sự giàu có chứa đựng tất cả và là sự giàu có lâu dài.

Quay lưng lại với tổ tiên ..., có nghĩa rời xa gốc rễ, là những đứa con hoang ; mặc dù đang sống, đó vẫn cứ là “những con ma đói” (*lời thiền sư Thích Nhất Hạnh-nguồn: langmai.org*) – khi đó, tâm linh phần tâm sẽ không thể nào có được một cấu trúc vững bền – cho nên khi gặp biến động, cho dù đó chỉ là điều nhỏ nhặt, song, tâm sẽ hoang, thần thức sẽ loạn ... “những con ma đói” luôn tiềm ẩn “chứng bệnh tâm thần” (*lời thiền sư Thích Nhất Hạnh*). Vì vậy, những người duyên may, có đủ các bàn thờ trang trọng, hàng ngày lễ bái tổ tiên để thông linh ... và sau đó niệm danh hiệu các chư Phật, chẳng hạn: “Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật !” ; “Nam mô A Di Đà Phật !” ; “Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát !” ; “Nam mô Thập phương chư Phật !” ; “Nam mô Tôn Pháp Hiền Thánh tăng thường trụ Tam Bảo !” ... thì đã là tròn đầy. Với lòng chí thành tôn kính, sự gia hộ của các chư Tổ, các chư vị Bồ Tát, các chư Phật giúp cho dần dần được trú trong an lạc. Sự an lạc ấy là hiện tiền, ngay trong cuộc đời này.

Nhân tiện, cũng xin đề cập đến tinh thần *Quy y Tam Bảo* – một vấn đề hết sức thiết yếu đối với người chọn con đường tu Phật. Tam bảo là ba “viên ngọc quý” gồm: Phật, Pháp, Tăng. Quy y là hướng về ; đi theo ; và làm đúng theo ... Như vậy, trước hết, Quy y Tam Bảo là hướng về Phật và đi theo con đường của Ngài đã đi ; hướng về Pháp và làm theo những gì đức Phật đã chỉ dạy ; hướng về Tăng và nhận sự nâng đỡ, dìu dắt của các chư Tăng.

Xét về mặt tâm linh, một người con Phật với đầy đủ ý nghĩa, khi đã quy y Phật, có nghĩa đã quy y Pháp và luôn có các chư Phật, chư vị Bồ Tát, các “*Thánh Tăng thường trụ Tam Bảo*” gia hộ, độ trì. Tam Bảo trở thành viên ngọc quý chỉ và chỉ khi sự quy y là thường nhật – hàng ngày, trong từng phút, từng giây ... Có nghĩa, sự hướng về, đi theo, làm theo ấy không phải là lời nói suông – càng không phải: “chỉ có nghi thức quy y, thế là xong”. Có được một nghi thức quy y là quý, tuy nhiên, nếu như vì hoàn cảnh, điều kiện khó khăn chưa thể nhờ các thầy làm được lễ quy y cho mình ... hàng ngày, hướng về và làm theo Phật, Pháp, Tăng (*thông qua các sách, các buổi thuyết giảng ...*) thì đó cũng đã là Quy y Tam Bảo rồi.

Một người con Phật đức hạnh phải dần đi đến sự toàn thiện. Để đi đến toàn thiện, trước mắt phải làm theo những lời khuyên cơ bản của đức Như Lai: từ hạn chế cho đến đoạn tuyệt việc sát hại chúng sinh (giết súc vật, phá hoại môi trường ...) ; không lấy của cải vật chất người khác, của chung làm của riêng mình (trộm, cướp ...) ; tránh việc nói những điều không tốt, không hay (nói dối, đặt điều, lộng ngôn, lăng mạ người khác, lời lẽ tỏ thái độ khinh người ...) ; không dùng những thứ nguy hại sức khỏe (rượu, thuốc ...) ; không sinh hoạt tình dục vô độ, bừa bãi (thác loạn, tà dâm ...) . Năm điều cần tránh này còn gọi là “ngũ giới ” mà người con Phật phải nắm lòng.

Trở lại vấn đề: Sự ảnh hưởng ma lực của tâm Ma sẽ không còn khi *hạnh (tính thiện)* đầy đủ, toàn vẹn và *nguyện* đã chí thành. Khi đó cũng là đã chứng đắc. Ví như đắc quả *Phật* . Năng lực tâm linh của các chư Phật đạt được mức phi thường – siêu nhiên . Năng lực tâm linh của các chư Phật

tỏa lớp hào quang (*linh quang*) rực rỡ, chói lọi, không những làm cho tất cả các ma lực tan biến – mà còn lấy đó làm sự hóa độ cho mọi cõi chúng sanh.

Ở cõi nhân gian này, chỉ gần chục vị có hạnh Bồ Tát thôi, mọi người đã cảm thấy sự an lạc tràn ngập tâm hồn rồi (*Đây là ý nhận định của phóng viên đài truyền hình NDTV trong cuộc phỏng vấn Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn nhân ngày sinh nhật thứ 75 của Ngài – Kiệt Tường dịch – nguồn: Hophap.net*).

CHƯƠNG NĂM

BÓNG BAY LÊN TRỜI

ĐƯỜNG CỦA TỰ DO

“Hãy lấy mình làm ngọn đèn, hãy lấy mình làm chỗ y tựa, chớ có y tựa một cái gì khác ; Hãy lấy chánh pháp làm ngọn đèn, hãy lấy chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ có nương tựa một cái gì khác”. Đó là những lời “đặc biệt quan trọng và hy hữu” của đức Thế Tôn với các đệ tử, trước khi Ngài nhập Niết bàn. *“Đây là lời dạy tóm thâu – mọi phương pháp tu hành của đức Phật được cô đọng lại (trong lời dạy ấy)”* (Trích từ: *“Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi” – Hòa thượng Thích Minh Châu – Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1990*)

Chánh pháp, đó là “bát chánh đạo”, là con đường ngài chỉ cho các đệ tử nên đi, bao gồm:

- Chánh kiến : Những điều thấy, nhận biết đúng đắn
- Chánh tư duy: Suy nghĩ một cách có hệ thống đúng đắn
- Chánh ngữ : Nói năng đúng đắn
- Chánh nghiệp: Làm việc có thu nhập và không có thu nhập đúng đắn
- Chánh mạng: Lối sống, sinh hoạt đúng đắn
- Chánh tinh tấn: Siêng năng, cần mẫn đúng đắn
- Chánh niệm: Điều hằng tưởng, hằng nhớ đúng đắn
- Chánh định: Điều chuyên chú tập trung đúng đắn

Như vậy, Bát chánh đạo – thực chất chỉ là một con đường: con đường đi hàng ngày của con người và bản chất của con đường này là sự đúng.

Nhưng, như thế nào là đúng ? Có thể ở giai đoạn lịch sử này, điều này đúng – nhưng ở giai đoạn lịch sử khác, điều ấy lại có thể là không đúng.

Sự đúng, không bao giờ và không thể nào tách rời tính thiện.

Nhưng, như thế nào là thiện ? Có những việc tưởng thiện hóa ra là không thiện – và ngược lại.

Ở đây xin được nhắc lại định nghĩa tính thiện của nhà Phật: “Thiện, đó là vì sự an lạc của mình và của người ở hiện tại lẫn mai sau”.

Với định nghĩa này, nếu chỉ vì sự an lạc của người mà không vì mình chút nào là giả dối, nguy hiểm. Bởi lẽ, ở cõi người, phàm là con người – thì ngay cả những việc làm công đức, xả thân làm từ thiện, trước hết là để cho mình. Tuy nhiên, nếu chỉ vì lợi ích của mình, của nhóm người, của một dân tộc – mà quên đi lợi ích của số đông, của nhân loại – tức chỉ vì mình mà không vì người, việc làm ấy, với mọi hoàn cảnh, mọi điều kiện lịch sử ... đều là không thiện.

Lợi ích mang cho mình và cho người – nhưng chỉ biết đến hiện tại, không cần đến hậu quả về sau (những thế hệ sau phải gánh chịu) là việc làm không thiện.

“Mai sau” của nhà Phật còn có nghĩa: không chỉ là đời này, kiếp này, còn cả những đời, kiếp thuộc về tương lai nữa.

Lời dạy hiếm hoi của đức Chí Tôn trong khoảng thời gian trước khi Ngài nhập Niết bàn trên, là biểu hiện rõ nhất, cụ thể nhất về tư tưởng lấy con người làm trung tâm, con người là nhân tố quyết định. Đây là tư tưởng mang tính vượt trội và vượt thời gian. Để đánh giá tư tưởng ấy là vượt trội, lên hẳn một tầm cao – nên biết rằng, điểm phát xuất của tư tưởng ấy, cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm – khi xung quanh tư tưởng ấy là những triết lý lấy đáng tối cao, lấy “*thượng đế*” – với những lời “*Thần khải*”, “*Mặc khải*” làm tư tưởng chủ đạo ; để đánh giá tư tưởng ấy vượt mọi thời gian – nên nhận ra rằng: các nền triết học sau này, tiến bộ hơn – và kể cả những nền triết học trong tương lai – sẽ còn chịu ảnh hưởng tư tưởng ấy một cách sâu sắc – bởi lẽ: đó là điều chân thật.

Lời dạy trên của đức Phật cũng đã xác định rõ về niềm tin: con người nên dành trọn đức tin của mình cho ai ?

Cho đức Phật Thích Ca Mâu Ni ư ?

Không phải, toàn bộ đức tin của con người phải dành cho mình – bởi lẽ con người mình là tất cả sự đúng – bởi lẽ tất cả sự đúng của con người mình đều thiện – một khi thực hiện trọn vẹn Bát chánh đạo. Khi đó, mình là ai – nếu không phải là Phật ?

Có nghĩa: Đức Phật dạy rằng: toàn bộ đức tin của con người phải dành cho Phật – bởi lẽ chính “các người cũng sẽ là Phật”.

Đức Phật nào có nói đức tin ấy phải dành cho Chí Tôn bao giờ ?!

Để đi được trên con đường Bát Chánh đạo, Ngài chỉ ra : Phải loại bỏ tam độc: Tham – Sân – Si. Nảy sinh tam độc có nguồn gốc từ ngũ uẩn (*nghĩa hẹp là thể xác và tinh thần*). Con người hạnh phúc – đau khổ ; sung sướng – thất vọng ; vui mừng – chán chường ... đều là vì quá nặng lòng phục vụ, dung dưỡng, nuông chiều ... cái ngũ uẩn vốn không thật có này. Cái ngũ uẩn này lười nhác, “béo tốt” bao nhiêu thì Tham-Sân-Si trở nên to lớn, dị dạng bấy nhiêu.

Để vững vàng trên con đường Bát Chánh đạo, Ngài nói: Mọi sự vật đều vô ngã, vô thường. Triết học Marx sau này cũng đã phát triển chân lý này: “Mọi sự vật và hiện tượng đều luôn vận động và biến đổi”.

Phàm là con người thì: sinh, lão, bệnh, tử (trong “*Thập nhị nhân duyên*”). Cột chặt vào mình vào suy nghĩ mãi trẻ, đẹp ; mãi khỏe mạnh, minh mẫn ; sống mãi ... nên thoái thác – không sẵn sàng đón nhận sự chết ; níu chặt – không siêu thoát được – nên vướng vào “cõi âm” để phải chịu cảnh đói, cảnh khát ... Nghe ông này, bà nọ phán một câu: chết ở tuổi 100, cứ

định ninh là vậy ... đến khi lẽ *vô thường* mang tai ương ập xuống, không chịu tin rằng sự chết đã đến ... phải vất vưởng là vậy . Để không níu chặt những điều *không thật có – nhưng không phải là không có ấy* – phải buông bỏ nó ra, phải tha thứ tất cả – bằng tấm lòng khoan dung độ lượng và hân hoan. Hân hoan vì đã rũ bỏ được những nghiệp chướng – vốn là căn nguyên của sự khổ của con người. Đó là tinh thần của *đại từ, đại bi, đại hỷ đại xả* vậy.

Sự chết và sự sống, suy cho cùng, chúng có ý nghĩa như nhau: một ngày qua đi là một ngày đã chết ; đang sống – cũng là đang trên đường bước vào cõi chết rồi . Đang đi vào cõi chết – cũng có nghĩa, đang đến gần cuộc sống mới hơn ... Chuẩn bị cho cuộc sống mới ấy như thế nào – khi đang tồn tại với tư cách người – đó là thước đo về giá trị sống của mỗi người.

Để không còn trầm luân trong bể khổ do nghiệp báo từ hàng hà sa số tạo tác nghiệp, triết lý của đức Phật hướng đến cứu cánh: giải thoát. Đây là lý tưởng, là mục đích tối thượng. Đạt được điều này, *trí huệ* soi sáng mười phương. Khi đó phẩm chất người trong mỗi con người đạt được sự thuần khiết, cao quý nhất – và trước phẩm chất tinh khôi ấy, con người được tôn vinh. Khi trí tuệ của con người được khai mở đến mức tốt cùng, cũng là lúc chấm dứt sự u mê, tăm tối của vô minh. Chân lý hiện ra. Mọi vấn đề tồn tại của con người – trong thế giới người – trở thành quá đơn giản và minh bạch. Người ta gọi con đường tu Phật là con đường tu trí tuệ là vì vậy.

Với những nhà nghiên cứu triết học phương Tây, đạo Phật còn là khoa học rất cao. Karl Jaspers cho rằng: *“Duy thức học Phật Giáo, nhánh sông triết học từ tư tưởng của Bồđha (đức Phật), là một môn epistemology (Bản thể học của kiến thức) thượng đẳng mà muốn lãnh hội nó phải cần có một khả năng trí thức cao, tương đương với trình độ tiến sĩ hiện nay của giáo dục bằng cấp Tây Âu, mới có thể hiểu thấu được”*. Và ông đã tỏ ra hết sức quan ngại trong việc phổ cập: *“Đó là vấn đề của triết học Bồđha khi trở nên phổ thông ...”* (*“Thực tại và chí đạo” – tác giả Phổ Nguyệt – dẫn từ mục Điểm sách của Tạp chí Triết học 1&2 do LS Nguyễn Hữu Liêm soạn dịch*) .

Giáo sư Karl Gustav Jung từ Zurich, là một trong những nhà tâm lý học nổi tiếng trên thế giới, nói: *“Là một người nghiên cứu những tôn giáo, tôi tin rằng Phật giáo là tôn giáo hoàn hảo nhất trên thế giới. Triết lý của đức Phật với lý nhân duyên và luật nhân quả thật là cao hơn hết thảy mọi tôn giáo khác”*. (*“Sự truyền bá của Phật Pháp” - Tỳ khưu Anoma Mahinda (Liểu Pháp dịch) Hophap.net dẫn nguồn từ: daophatngaynay.com*) v.v...

Thực ra, về bản chất, tính Phật, không chỉ là trí tuệ mà còn có cả đại dương mênh mông của *từ*. Lòng *từ bi* vô lượng ấy để làm gì nếu không dành cho chúng sanh ? Vì vậy, nếu như có lập luận cho rằng: cứu cánh

giải thoát là sự trốn tránh trách nhiệm đối với xã hội, đối với loài người – thì liệu rằng lập luận ấy không phải là không thiện cận được sao ? Hãy nên thấy rằng: Những nhà tu hành chân chính, đó là những người dám chối bỏ những nhu cầu đầy hấp dẫn, đầy quyến rũ để tự giác trui rèn trong một môi trường với rất nhiều những giới luật hết sức khắt khe và chấp hành giới luật ấy rất mực nghiêm khắc. Cũng nên hiểu thấu đáo hơn về *lý nhân duyên* trong hệ thống triết lý đạo Phật. Để thoát tục, xuống tóc ... trở thành nhà tu hành chân chính, không phải ai muốn cũng đều được. Trở thành một vị cao tăng đức hạnh, phải hội đủ *nhân duyên*, muốn đầy đủ *nhân duyên* phải tích lũy từ nhiều đời, nhiều kiếp.

Với những ai lợi dụng cảnh chùa ; lấy những giá trị cao đẹp của triết lý giáo lý đạo Phật để làm bình phong – che đậy, thao túng, làm những điều trái với tinh thần giáo lý nhà Phật – đều phải gánh chịu một hậu quả khôn lường . Huyền ký của đức Chí Tôn là lời cảnh báo đặc biệt nghiêm khắc. Đức Phật đã nói: “(...) Về sau, khi pháp của ta sắp diệt, nơi cõi ngũ trược này tà đạo nổi lên rất thịnh. Lúc ấy có những quyến thuộc ma vào làm Sa-môn để phá rối đạo pháp của ta. Họ mặc y phục như thế gian, ưa thích áo cà-sa năm sắc, ăn thịt uống rượu, sát sanh, tham trước mùi vị, không có từ tâm tương trợ, lại ganh ghét lẫn nhau (...). Lúc ấy có nhiều kẻ nô tỳ hạ tiện xuất-gia làm tăng ni, họ thiếu đạo đức, dâm dật tham nhiễm, nam nữ sống lẫn lộn, Phật-pháp suy vi chính là do bọn này (...). Các Tỷ-khưu ma này sau khi chết sẽ bị đọa vào Địa-ngục, Ngạ-quỷ, Súc-sanh trải qua nhiều kiếp. Khi đền tội xong, họ thác sanh làm người ở nơi biên địa, chỗ không có ngôi Tam-Bảo (...). Như ngọn đèn dầu trước khi sắp tắt, ánh đèn bỗng bùng sáng lên rồi lu mờ và mất hẳn. Đạo-pháp của ta đến lúc tiêu diệt cũng có tương trạng như thế (...). Từ đó về sau trải qua ức triệu năm, mới có Phật Di-Lặc ra đời giáo hóa chúng sanh”.

(“Những Lời Huyền Ký Của Đức Thế Tôn Về Thời Mạt-Kiếp” – Hòa Thượng Thích Thiện Tâm – nguồn: Hophap.net).

Người đọc khi tiếp cận những lời huyền ký của đức Thế Tôn có thể sẽ không khỏi ngậm ngùi. Tuy nhiên, trong bộ kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa” cho thấy pháp Phật “*chẳng đoạ diệt bao giờ*”

Cũng cần biết thêm, qua những lời huyền ký của đức Thế Tôn, các mốc thời gian chính có thể chia ra như sau: *Thời Mạt pháp* ; *thời Pháp sắp diệt* ; *thời Pháp diệt* và trở lại thời hưng thịnh (khi đức Phật Di Lặc ra đời).

Hầu như tất cả các nhà sư đều cho rằng: chúng ta hiện đang sống ở thời *Mạt pháp*.

Trên thực tế những tiên tri của đức Phật đã và đang dần hiển lộ – cả về mặt đạo pháp lẫn xã hội.

Trong thời *mạt pháp*, về phương diện xã hội, đức Phật nói: “(...) Trong cõi ngũ trược vào thời *Mạt pháp*, có nhiều sự khổ nạn như: đói, khát, giặc (

ngôn ngữ hiện đại là: chiến tranh), cướp, nắng hạn, bão lụt, các loài trùng phá hại mùa màng, tóm lại có nhiều nhân duyên làm cho chúng-sanh bị xúc não (...)”.

Ở thời *Pháp sắp diệt*, về phương diện xã hội, đức Phật nói: “(...) Lúc ấy, do nghiệp ác của chúng sanh, mưa nắng không điều hòa, ngũ sắc hư hao tàn tạ, bệnh dịch lưu hành, người chết vô số. Thời bấy giờ, hàng quan liêu phân nhiều khắc nghiệt tham ô, lớp dân chúng lại nhọc nhằn nghèo khổ, ai nấy đều mong cho có giặc loạn. Trong thế gian lúc ấy khó tìm được người lương thiện, còn kẻ ác thì nhiều như cát ở bãi biển, đạo đức suy đồi, chư thiên buồn thương rơi lệ(...)” (ghi chú đã dẫn).

Từ những lưu dấu về tiên tri của đức Thế Tôn, có thể suy luận: Với thời gian hàng triệu năm – sau thời *Pháp diệt*, đức Phật Di-Lặc ra đời có thể nằm trong bối cảnh của một bộ mặt xã hội nhân loại mới – thay thế bộ mặt xã hội nhân loại cũ vốn về mặt đạo đức đã quá suy đồi, năng lực tâm linh loài người phổ biến đã bị để rơi xuống dưới ngưỡng chuẩn. Đơn vị triệu năm, tưởng là dài, song, sự tưởng ấy tựa như sự tưởng của loài thiêu thân so với thời gian đời sống có được của con người vậy.

Mỗi người – lấy sự tu ngay trong cuộc đời, ngay trong giây phút hiện hữu là đã thật sự biết trân quý mình – với tư cách là một loài chúng sanh thượng đẳng. Ngay trong cuộc đời, nhờ sự tu mà có được ưu thế vượt trội về năng lực tâm linh, thì – đó là người – đã đứng được trên khổ đau, giang rộng tay đón chào sự yên vui đến ngự trị trong tâm hồn mình. Đây cũng là điều làm sáng tỏ sự chân thật: “*Niết Bàn có mặt đích thực ngay trong hiện tại với tất cả sự nhiệm mầu của nó ...*” (“*Sự kết hợp kỳ diệu giữa việc thờ cúng tổ tiên và đạo Phật*” – *Thiền sư Thích Nhất Hạnh – Nguồn: langmai.org*).

Sự giáo điều được loại trừ ra khỏi triết lý đạo Phật, để triết lý đạo Phật đi vào cuộc đời nhằm thực chứng sự nhiệm mầu của mình và khẳng định đó không phải là những gì huyền hoặc – vì vậy hành trì là yếu tố để “thấy”, để loại bỏ tất cả những gì còn vương vất từ sự nghi ngờ. Tất cả các pháp, tất cả những lời dạy của đức Thế Tôn tựa như cái “*bao diêm*” và cái “*que diêm*” (*hình ảnh dẫn dụ của Thiền sư Thích Nhất Hạnh*), cái bao diêm và cái que diêm này cần phải được chạm vào nhau – có nghĩa, cần đến sự hành tập. Không có sự thực hành, mãi mãi không bao giờ có được ngọn lửa để xóa đi màn đêm và xua đi sự giá lạnh luôn hằng có trong mỗi con người.

Con đường hướng Phật là con đường thẳng, phẳng phiu, tuyệt đối an toàn về mọi phương diện ; không chấp nhận sự trói buộc, lệ thuộc tâm linh dưới bất kỳ hình thức nào – loại trừ tận cùng sự trói buộc, lệ thuộc tâm linh, vì vậy đó là con đường của tự do với tất cả ý nghĩa đầy đủ và trọn vẹn nhất ; con đường hướng Phật là con đường không khoan nhượng, không thỏa hiệp đối với sự thiếu hiểu biết, u mê mù quáng – vì

vậy, suy cho cùng, đó là con đường ngắn nhất để đạt chân lý và được đi trong sự tự nguyện tỉnh thức – sáng suốt.

ĐỀ BÓNG LÊN TRỜI

Buổi chiều, ở một góc công viên thoáng đãng, nơi có bãi cỏ xanh rì, mịn màng ... đôi cô cậu bé xiu, thật ngộ nghĩnh ...

Hai chị em sần sần nhau, như một cặp sinh đôi. Chỉ có mái tóc húi cua đơn giản, tương phản với những lọn tóc thắt bím khéo léo lại được trang điểm bằng những chiếc nơ xinh xắn – mới khiến hai gương mặt ấy khác nhau đôi chút.

Cu cậu có lúc cầm cây kem bằng cả hai nắm tay con con, đưa lên ngang cầm, rồi hơi cúi đầu, lè ưỡi liếm nhẹ nhàng ... Cô chị, cũng bằng cả hai nắm tay trắng hồng, bấu chặt vào sợi chỉ mong manh. Trên đầu sợi chỉ, một quả bóng bay no tròn ...

Cô chị, nửa hồn đặt vào quả bóng, nửa kia thỉnh thoảng ném về phía cái que kem bằng tia mắt sắc lẹm và nhanh như tia chớp giật.

Cu cậu cũng thế, có khi mãi nhìn quả bóng, quên lè lưỡi ra, để đầu cây kem chạm cả vào chóp mũi.

Thời gian có lúc trở nên hết sức chậm chạp.

Không gian, có lúc thành nặng nề ...

Chỉ đến khi cu cậu ngả người ném cái que được liếm láp sạch nhẵn – như một lực sĩ phóng lao ... thì sự ngọt ngào mới trở thành nhẹ nhõm. Và, khi đó cô chị mới bước đi, nhún nhảy, bằng những bước chân sáo.

Thật chẳng ra làm sao, ngược hẳn chị, cu cậu lè những bước trình trịch, lẻo đẻo theo sau ...

Thời gian chậm chạp...

Không gian nặng nề ...

Thực ra, cũng có lúc cu cậu chạy vụt lên trên, định xòe những ngón tay, chạm vào cái sợi dây chỉ thanh mảnh diệu kỳ ... song, chỉ với cái khế chao nghiêng, chiếc váy đầm hơi xòe ra ... là cu cậu chới với trong tên tò ... Đôi lần như vậy ... Đến khi gương mặt bầu bĩnh, xì xì hết cỡ, thì nó lệch hẳn một bên ... và tất cả những hơi nén trong người cu cậu bắn tung tóe ra thành một thứ âm thanh kinh động ...

- Nhưng em một chút chứ ?!
- Nó có cho con liếm kem hồi nào mà nói ?!
- Thôi, nhường em, gái cứng của mẹ, ngoan nào ...
- Sao nó cứ đòi mua kem, không chịu mua bóng ?!

Mãi, cuối cùng sợi chỉ cũng được trao đi, cho dù đôi mắt tròn, lay láy đen có chút rưng rưng ngấn lệ. Cu cậu, nhoẻn nụ cười nham nhở ngay tức khắc, và mặc dù được mẹ cẩn thận quán sợi chỉ quanh cổ tay đôi ba vòng, chẳng hiểu bằng cách nào, quả bóng vẫn cứ bay được thẳng lên trời.

- Ý, con thả kia !

Giọng cu cậu bỗng bật ra thảng thốt, cùng lúc lấy bàn tay lay lay vai chị, như thể vừa mới tức thì đây, chưa hề xảy ra một chuyện hết sức là ... động trời nào. Cô chị lấy tay gạt phắt. Cu cậu tiu nghỉu, lại trở về tư thế ngồi gác cẳng lên hai lòng bàn tay, hai khủy tay chống ở hai đầu gối của đôi chân xếp bằng ... Mặt găm găm. Chỉ có đôi mắt là héch lên đến tận trời xanh ... Bỗng dưng, thoắt, cả khối thu lu ấy lại bật nảy lên :

- A, nó đang gặm cỏ !

Dù trong gan vẫn còn sùng sục sôi, nhưng không thể nào cưỡng lại được sự tò mò mỗi lúc cứ mỗi lớn dần trong lòng ... Gượng gạo, cô chị đành ngược mặt ...

Bầu trời ngăn ngắt trong xanh, trên ấy, những đám mây lững lờ trôi ...

Cổ bé nhích dần, xoay người ngồi, hướng mặt về phía hướng nhìn của thằng cu tự lúc nào ...

- Búp bê !

Cô bé reo se sẽ, nhìn quanh, như thể kiếm người chia sẻ phát hiện kỳ diệu của mình. Có thể, khi không chọn được ai, đành phải lên tiếng với thằng cu. Nhưng, như thế, “khẩu chiến” rồi lại sẽ xảy ra ... Thôi thì, chuyện ấy tính sau, giờ đây ...

Thời gian.

Không gian.

Và, ...

Chẳng chút sắc thái gì.

Thay lời kết

Chỉ với năng lực bản thân, người viết không thể cất nổi gánh nặng ... để đi suốt quãng đường dài cho đến chặng cuối này.

Nơi đây người viết nào dám tạo sự màu mè, giả tạo ; càng không dám cho ra vẻ là khiêm hạ: những gì đóng góp của người viết ở đây chỉ là chút ít nhỏ nhoi.

Chút nhỏ nhoi này cũng mong cột chặt được vào quả bóng. Để bóng bay lên trời – cúng dường thập phương chư Phật.

**Tháng 02/2006 – tháng 10/2011
(Chỉnh sửa, bổ sung: tháng 06/2016)**

P.T.C

SÁCH, KINH, TÀI LIỆU THAM KHẢO

SÁCH:

- + “Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi”, Hòa Thượng Thích Minh Châu, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1990.
- + “Tâm Kinh Bát Nhã giảng giải”, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2001
- + “Bước đầu học Phật”, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2001
- + “Thiền căn bản”, Trí Khải Đại Sư, Thích Thanh Từ dịch, NXB Khai Trí
- + “Mở con mắt thiền”, Thích Thông Phương, NXB Tôn Giáo
- + “Nghịệp và kết quả của nghịệp”, Thích Chơn Quang (Tập sách riêng)
- + “Giáo trình Triết học Mác-Lê Nin”, NXB Chính trị Quốc gia.

A. KINH:

- + “Bát Nhã Tâm Kinh” (Bản tiếng Việt của Hòa thượng Thích Thanh Từ)
- + Kinh “Duy Ma Cật” (Bản tiếng Việt của nhà sư Thích Huệ Hưng)
- + Kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba la mật” (Bản tiếng Việt của thiền sư Thích Nhất Hạnh)
- + Kinh Pháp Diệt Tận (Bản tiếng Việt của nhà sư Thích Nhuận Châu)

B. TÀI LIỆU:

- + Một số bài giảng, thuyết pháp của các Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại đức tại chùa Hoàng Pháp (TP. Hồ Chí Minh) – Nguồn: chuahoangphap.com.vn
- + Một số bài giảng, buổi nói chuyện của Thiền sư Thích Nhất Hạnh – Nguồn: langmai.org
- + “Buổi phỏng vấn Đức Đạt Lai Lạt Ma nhân ngày Sinh Nhật thứ 75 – 2010”
Giáng Kiết Tường dịch từ Anh sang Việt, nguồn Hophap.net
- + “Đức Đạt Lai Lạt Ma vấn đáp về đảng tạo hóa” *Tuệ Uyển dịch, nguồn Hophap.net*
- + “Thực tại và chí đạo”, tác giả Phổ Nguyệt – Nguồn: Phổ Nguyệt
- + “Những Lời Huyền Kỳ Của Đức Thế -Tôn Về Thời Mạt-Kiếp”, Hòa-Thượng Thích Thiền Tâm, nguồn: Hophap.net dẫn nguồn từ: “Phật Học Tinh-Yếu”
- + “Sự Yên Lặng Của Phật”, Hoàng Phong (trích kinh Cula-Malunkya-sutta, bản dịch tiếng Pháp của Mohan Wijayaratna), nguồn Hophap.net, dẫn nguồn từ: PhapVan.CA
- + “Tâm ở đâu?”, nguồn Hophap.net
- + “Chuyện Ngạ Quỷ”, Tỳ khưu Bửu Chơn, nguồn Hophap.net
- v.v...